

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án cung cấp điện khi thiếu nguồn năm 2026
trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 30/11/2024;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương: Số 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 quy định trình tự ngừng, giảm mức cung cấp điện; số 07/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 quy định về quản lý nhu cầu điện;

Căn cứ Quyết định số 3477/QĐ-BCT ngày 28/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt phương thức vận hành hệ thống điện quốc gia năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 195/TTr-SCT ngày 29/01/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án cung cấp điện khi thiếu nguồn trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2026, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu:

- Đảm bảo hệ thống điện quốc gia cũng như lưới điện khu vực tỉnh Thanh Hoá vận hành an toàn, liên tục, ổn định và hiệu quả.
- Đảm bảo cấp điện luân phiên, công bằng, không tiết giảm điện kéo dài đối với một khu vực hoặc một phụ tải điện, đáp ứng hợp lý nhu cầu điện phục vụ các hoạt động chính trị, xã hội quan trọng trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên cung cấp điện cho các phụ tải quan trọng về chính trị, xã hội, khách hàng sản xuất công nghiệp lớn, khách hàng tham gia chương trình điều chỉnh phụ tải điện.
- Đảm bảo cấp điện cho phụ tải trong các trường hợp diễn biến thời tiết cực đoan như: Nắng nóng, giông lốc, mưa đá, rét đậm, rét hại, mưa bão...; đảm bảo cấp điện cho công tác phòng chống lụt bão, thiên tai và các hoạt động sản xuất nông nghiệp (bơm nước phục vụ đồ ải, chống hạn, chống úng).
- Đảm bảo cung ứng điện ổn định cho các doanh nghiệp công nghiệp có

quy mô sản xuất lớn, các mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao, các doanh nghiệp FDI trong các khu công nghiệp, công nghệ sản xuất có yêu cầu về đảm bảo cung ứng điện ổn định, an toàn và liên tục.

2. Phương án thực hiện tiết giảm điện khi hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn.

Căn cứ danh sách khách hàng ưu tiên đã được UBND tỉnh Thanh Hoá phê duyệt tại Công văn số 23536/UBND-CNXXDKH ngày 31/12/2025, đặc điểm của phụ tải, sự phân bổ công suất tiết giảm (nếu có) của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc, Trung tâm Điều độ hệ thống điện miền Bắc và nhu cầu cung cấp điện cho các sự kiện chính trị, văn hóa xã hội lớn trên địa bàn tỉnh, Công ty Điện lực Thanh Hoá xây dựng phương án tiết giảm theo từng mức cắt công suất, sản lượng trong các trường hợp sau:

- Tiết giảm công suất, sản lượng được báo trước theo kế hoạch (tuần, tháng, quý): Đối với trường hợp tiết giảm công suất, sản lượng được báo trước theo kế hoạch được phân bổ, Công ty Điện lực Thanh Hoá sẽ căn cứ vào mức độ tiết giảm theo yêu cầu của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Bắc, Tổng Công ty Điện lực miền Bắc, yêu cầu đảm bảo cung cấp điện tại thời điểm tiết giảm, kế hoạch sửa chữa thực tế lưới điện và phương án tiết giảm công suất, sản lượng đã xây dựng được phê duyệt để lập kế hoạch tiết giảm công suất, sản lượng và thông báo cho khách hàng kế hoạch ngừng giảm cung cấp điện theo quy định.

- Tiết giảm trong trường hợp bất khả kháng: Khi có lệnh cắt giảm công suất, sản lượng của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện miền Bắc hoặc Tổng Công ty Điện lực miền Bắc, Công ty Điện lực Thanh Hoá sẽ căn cứ vào mức độ tiết giảm theo yêu cầu, phương thức kết dây thực tế, thông số vận hành thực tế, yêu cầu cung cấp điện tại thời điểm tiết giảm, phương án tiết giảm công suất, sản lượng đã xây dựng được phê duyệt và kết quả tiết giảm của các ngày trước (nếu có) để lựa chọn đường dây, phương án tiết giảm để thực hiện, đảm bảo tính luân phiên, công suất, sản lượng cắt và thông báo tới khách hàng theo quy định.

Trường hợp mức cắt tiết giảm một lần vượt 01 phương án đã xây dựng hoặc do việc thực hiện cắt giảm các lần trước mà trong một phương án có đường dây đã cắt điện/đường dây chưa cắt, đối với trường hợp này Công ty Điện lực Thanh Hoá sẽ kết hợp nhiều phương án để đảm bảo tính luân phiên, công suất cắt, sản lượng cắt theo yêu cầu, cụ thể như sau:

2.1. Nguồn và lưới điện:

2.1.1. Về nguồn điện:

Trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa có các nguồn điện: Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1 (2x300MW); Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2 (2x600MW); các nhà máy thủy điện: Cửa Đạt (2x48,5MW), Xuân Minh (2x7,5MW), Bá Thước 1 (4x15MW), Bá Thước 2 (4x20MW), Cẩm Thủy 1 (2x14,4MW), Trung Xuân

(10.5MW), Sông Mực (2MW), Trí Năng (6.4MW), Bàn Thạch (0.96MW), Dốc Cáy (15MW), Bái Thượng (6MW), Trung Sơn (4x65MW), Thành Sơn (2x15MW); Nhà máy điện sinh khối thuộc Nhà máy đường Lam Sơn (18,5MW); Điện Mặt trời Yên Thái (30MWp) và một số nguồn điện khác như: Điện mặt trời mái nhà, điện sinh khối...

2.1.2. Về lưới điện:

- TBA 500kV Thanh Hóa công suất 2x600MVA; đang khai thác các ngăn lộ 220kV gồm: 271, 272 đi TBA 220kV Ba Chè (E9.2) và lộ 273, 274 đi TBA 220kV Nông Cống (E9.50).

- 05 TBA 220kV: TBA 220kV Ba Chè (E9.2: 2x250MVA); TBA 220kV Nghi Sơn (E9.10: 2x250MVA); TBA 220kV Bim Sơn (E9.20: 2x250MVA); TBA 220kV Nông Cống (E9.50: 2x250MVA), TBA 220kV Khu Kinh tế Nghi Sơn (E9.60: 2x250MVA).

- 46 TBA 110kV với tổng công suất đặt là 3.603,5MVA và các đường dây trung áp xuất tuyến từ các trạm 110kV.

2.2. Phương án cung cấp điện năm 2026 khi thiếu nguồn và sự cố cực kỳ khẩn cấp

2.2.1 Dự báo nhu cầu phụ tải năm 2026:

- Dự kiến các phụ tải công suất lớn vào vận hành năm 2026:

STT	Tên khách hàng	Công suất dự kiến đăng ký (MW)	Tiến độ	TBA 110kV dự kiến cấp điện
1	Công ty TNHH và Du lịch cáp treo Thanh Hóa	10,4	Quý 4/2026	110kV Triệu Sơn
2	Công ty TNHH giấy Alivia Việt Nam	16,6	Quý 4/2026	110kV Thiệu Hóa
3	Công ty TNHH Dệt Billion Union	8.0	Quý 4/2026	Xuất tuyến sau TBA 110kV Tĩnh Gia 3
4	Công ty CP Gang Thép DST Nghi Sơn	25	Quý 3/2026	Xuất tuyến sau TBA 110kV Tĩnh Gia 3
5	Công ty Gốm sứ Etrillion	21,3	Quý 2/2026	110kV Như Thanh
6	Công ty TNHH Long Sơn	11,5	Quý 2/2026	110kV Tĩnh Gia

STT	Tên khách hàng	Công suất dự kiến đăng ký (MW)	Tiến độ	TBA 110kV dự kiến cấp điện
7	Khu công nghiệp Phú Quý	50	Quý 2/2026	110kV Hoàng Hóa 2, 110kV KCN Hoàng Long
8	Cụm công nghiệp Hoàng Đông	10	Quý 4/2026	110kV KCN Hoàng Long
9	Công ty Cổ phần viên nén đen Việt Nam	8,5	Quý 4/2026	110kV Thọ Xuân
10	Cụm công nghiệp Liên Hoa	15,5	Quý 4/2026	110kV Hậu Lộc 2
11	Công ty TNHH Giấy Kim Doanh	10	Quý 2/2026	110kV Nông Cống
12	Nhà máy giấy Lam Sơn	10	Quý 2/2026	110kV Như Thanh

- Dự báo phụ tải: Tình hình tăng trưởng phụ tải giai đoạn 2020-2025:

Năm	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Pmax	1.021	1.158	1.211	1.279	1.482	1.652
Tăng trưởng năm sau so với năm trước	14,5%	13,4%	4,6%	5,6%	15,9%	11,47%

Với mức độ tăng trưởng phụ tải trung bình 11,1%, trong đó năm 2025 tăng trưởng 11,47%. Dự báo trong năm 2026, mức tăng trưởng kỳ vọng tiếp tục cao khi có nhiều dự án, các khu công nghiệp, nhà máy mới sẽ đi vào hoạt động cũng như nhu cầu sinh hoạt của người dân ngày càng tăng cao, cụ thể như bảng sau:

Tháng	Toàn tỉnh	
	Pmax (MW)	Pmin (MW)
T1	1450	795
T2	1516	778
T3	1372	770
T4	1438	892
T5	1567	1184

T6	1837	1307
T7	1964	1381
T8	1761	1253
T9	1673	1190
T10	1579	1132
T11	1583	980
T12	1558	983

Trên cơ sở nhu cầu phụ tải dự kiến năm 2026, việc cung cấp điện trên địa bàn tỉnh trong các kịch bản cơ sở vẫn được đáp ứng. Tuy nhiên, vẫn cần có phương án dự phòng trong trường hợp xảy ra các sự cố bất khả kháng, chỉ dự báo được trong ngắn hạn (theo tháng, tuần), gây thiếu nguồn. Trên cơ sở thực tế diễn ra việc thiếu nguồn điện trong năm 2023 (các tháng 5, 6, 7), tỉnh Thanh Hóa được Tổng Công ty Điện lực miền Bắc phân bổ công suất tiết giảm dao động từ 4 MW đến 500 MW tùy theo công suất thiếu hụt của khu vực miền Bắc. Từ đó, xây dựng các phương án với các mức công suất tiết giảm theo tỉ lệ công suất lớn nhất (Pmax) làm căn cứ thực hiện.

2.2.2. Phương án cung cấp:

Trường hợp hệ thống điện quốc gia thiếu nguồn điện, Công ty Điện lực Thanh Hóa phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện kế hoạch điều hòa phụ tải theo quy định tại Thông tư số 07/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý nhu cầu điện.

Sau khi thực hiện hết các biện pháp điều chỉnh phụ tải, công suất phụ tải toàn tỉnh vẫn có nguy cơ vượt mức phân bổ của Tổng Công ty điện lực miền Bắc, Công ty Điện lực Thanh Hóa sẽ thực hiện tiết giảm phụ tải theo phân bổ công suất với thứ tự ưu tiên theo từng nhóm phụ tải.

Phân nhóm phụ tải dựa trên đặc tính sử dụng, địa hình và các nhóm phụ tải quan trọng được UBND tỉnh thống nhất tại Công văn số 23536/UBND-CNXXDKH ngày 31/12/2025, cụ thể như sau:

- Nhóm 1: Là nhóm phụ tải quan trọng, liên quan đến chính trị, xã hội trên địa bàn tỉnh. Các phụ tải khác được UBND tỉnh chỉ đạo bổ sung trong các sự kiện chính trị - xã hội quan trọng và các sự kiện, nội dung khác trong năm.
- Nhóm 2: Là nhóm phụ tải các trạm bơm tưới tiêu, chống hạn, trung tâm cấp nước sạch.
- Nhóm 3: Là nhóm khách hàng sản xuất công nghiệp và dịch vụ có mức tiêu thụ điện lớn.

(Chi tiết phân nhóm có Phụ lục I, II, III kèm theo).

Các đối tượng phụ tải còn lại, bao gồm: Các khách hàng sinh hoạt, sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác.

2.3. Phương án tiết giảm công suất:

Thực hiện phân bổ công suất theo 10 phương án tương ứng trường hợp xảy ra thiếu công suất hoặc sự cố bất khả kháng dẫn đến công suất Hệ thống điện quốc gia thiếu hụt công suất (thiếu hụt ở mức 05%, 10%, 15%, 20%, 25%, 30%, 35%, 40%, 45%, 50% công suất lớn nhất):

- Phương án 1: Thiếu hụt 05%, tổng công suất thiếu hụt 98,2MW;
- Phương án 2: Thiếu hụt 10%, tổng công suất thiếu hụt 196,4MW;
- Phương án 3: Thiếu hụt 15%, tổng công suất thiếu hụt 294,6MW;
- Phương án 4: Thiếu hụt 20%, tổng công suất thiếu hụt 392,8MW;
- Phương án 5: Thiếu hụt 25%, tổng công suất thiếu hụt 491MW;
- Phương án 6: Thiếu hụt 30%, tổng công suất thiếu hụt 589,2MW;
- Phương án 7: Thiếu hụt 35%, tổng công suất thiếu hụt 687,4MW;
- Phương án 8: Thiếu hụt 40%, tổng công suất thiếu hụt 785,6MW;
- Phương án 9: Thiếu hụt 45%, tổng công suất thiếu hụt 883,8MW;
- Phương án 10: Thiếu hụt 50%, tổng công suất thiếu hụt 982MW.

(Chi tiết có Phụ lục số IV kèm theo)

Trong trường hợp hệ thống điện quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp (được quy định tại Thông tư số 06/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều độ, vận hành, thao tác, xử lý sự cố, khởi động đen và khôi phục hệ thống điện quốc gia), khi có lệnh sa thải phụ tải từ Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia/miền Bắc (A0/A1) với các mức giảm công suất được quy định tại văn bản số 2939/EVN-KTSX+KD ngày 01/6/2023 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và văn bản số 2496/EVNNPC-KT ngày 02/6/2023 của Tổng Công ty Điện lực Miền bắc. Công ty Điện lực Thanh Hóa triển khai thực hiện tiết giảm công suất theo các điểm cắt trong từng mức công suất và ưu tiên thực hiện từ các thiết bị thao tác xa từ hệ thống SCADA do mức độ khẩn cấp. Theo đó, đảm bảo khả năng luân phiên, hạn chế việc sa thải 1 vùng phụ tải trong thời gian dài đối với các trường hợp thường xuyên nhận được lệnh sa thải của A0/A1 hoặc các trường hợp A0/A1 lệnh sa thải với thời gian dài. Trong trường hợp sự kiện sa thải khẩn cấp diễn ra liên tục nhiều lần, có thể xem xét luân phiên các phân đoạn Recloser, LBS, RMU theo ngưỡng công suất tương đương để thay thế dự phòng chuẩn bị cho các sự kiện sa thải khẩn cấp tiếp theo, thay thế cho vị trí đã được cắt nhiều lần trong các sự kiện cắt điện khẩn cấp trước đó.

(Chi tiết phương án khi Hệ thống điện quốc gia vận hành trong chế độ cực kỳ khẩn cấp có Phụ lục V kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. Sở Công Thương

- Chỉ đạo, theo dõi, giám sát, kiểm tra Công ty Điện lực Thanh Hoá tổ chức thực hiện phương án cung cấp điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá năm 2026 được UBND tỉnh phê duyệt.

- Giám sát việc thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện, đặc biệt là trong trường hợp thiếu điện năm 2026, khi mất cân đối cung - cầu hệ thống điện trên địa bàn tỉnh của Công ty Điện lực Thanh Hóa theo phương án đã được phê duyệt.

- Giải quyết các kiến nghị, khiếu nại của khách hàng về tình hình ngừng, giảm cung cấp điện không theo đúng quy định.

2. Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch; Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hoá; UBND các xã, phường

Phối hợp với Sở Công Thương, Công ty Điện lực Thanh Hoá đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của doanh nghiệp và người dân trong việc thực hiện tiết kiệm điện theo Kế hoạch số 181/KH-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 08/6/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm điện giai đoạn 2023-2025 và các năm tiếp theo; tạo sự đồng thuận trong nhân dân trong trường hợp phải bắt buộc tiết giảm điện do thiếu nguồn điện.

3. Công ty Điện lực Thanh Hoá

- Tổ chức triển khai thực hiện ngừng, giảm mức cung cấp điện khi thiếu điện trên địa bàn tỉnh theo phương án được duyệt.

- Hạn chế tối đa việc tiết giảm khẩn cấp khi sự cố nguồn đột xuất đối với khách hàng sử dụng điện quan trọng đã được UBND tỉnh phê duyệt, đặc biệt là các sự kiện chính trị - xã hội quan trọng, các khách hàng sản xuất đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Thực hiện nghiêm túc quy định về ngừng giảm mức cung cấp điện theo đúng quy định tại Thông tư 04/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương để thông báo cho khách hàng theo quy định.

- Trường hợp Tổng Công ty Điện lực miền Bắc thực hiện phân bổ sản lượng điện tiết giảm trên địa bàn tỉnh, yêu cầu Công ty Điện lực Thanh Hoá khẩn trương lập điều chỉnh phương án cung cấp điện, báo cáo Sở Công Thương để tham mưu UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh theo quy định.

- Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo định kỳ theo quy định gửi Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát việc cung cấp điện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Công Thương, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Khoa học và Công nghệ; Giám đốc Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các xã, phường, Giám đốc Công ty Điện lực Thanh Hoá và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXDKH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

Phụ lục I
DANH SÁCH PHỤ TẢI NHÓM 1

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị, doanh nghiệp	TBA cấp điện (KVA)	Công suất phụ tải (KW)	Lộ đường dây cấp điện	Ghi chú
I	Các cơ quan đơn vị quan trọng của tỉnh				
1	Trụ sở Tỉnh ủy	250	200	473E9.9 + 474E9.1	
2	Trụ sở Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	400	250	472E9.9	
3	Trụ sở UBND tỉnh	320	250	473E9.9 + 474E9.1	
4	Công an tỉnh	1000 +250	320	473E9.9 + 474E9.1	
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	750	460	479E9.1	
6	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	100	60	474E9.1	
7	Cảnh sát Phòng cháy và Chữa cháy Thanh Hóa	400	320	472E9.9	
8	Báo và Phát thanh, truyền hình Thanh Hoá	630	450	471E9.9	
9	Đài phát sóng Hàm Rồng	250	200	488E9.1	
10	Tòa nhà Trung tâm của chi nhánh Viettel Thanh Hóa	560+250	610	481E9.9 + 471E9.9	
11	Tòa nhà Trung tâm của Viễn thông Thanh Hóa	400	280	472E9.1	
12	Ban Chỉ huy phòng thủ dân sự tỉnh	250	20	474E9.1	
14	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1800+1250	450	475E9.27	
15	Bệnh viện Phụ sản tỉnh	400 +1000	320	475E9.27	
16	Bệnh viện Nhi tỉnh	1000	450	476 E9.9	
17	Bệnh viện Tâm thần tỉnh	250	320	475E9.27	
18	Bệnh viện Nội tiết	180	165	475E9.27	
19	Bệnh viện Ung bướu Thanh Hóa	2x2000	1200	474E9.27; 371E9.27	
20	Bệnh viện Da liễu Thanh Hóa	180	90	475E9.27	
21	Bệnh viện Mắt Thanh Hóa	2x250	360	475E9.27	
22	Bệnh viện phổi Thanh Hóa	400	280	379E9.27	
23	Bệnh viện 71 Trung ương	630	427	477E9.9	

24	Bệnh viện Y học dân tộc	250	140	481E9.9	
25	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	180	75	475E9.27	
26	Bưu điện tỉnh	320	250	472E9.1	
27	Cảng hàng không Thọ Xuân	250+1250	835	377E9.3	
28	Đài kiểm soát không lưu Thọ Xuân, xã Sao Vàng	320	150	377 E9.3	
29	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông Thanh Hóa - Tòa nhà Trung tâm CNTT tỉnh - Phố Ái Sơn, Phường Hạc Thành, tỉnh Thanh Hóa.	500; 400	350; 270	475E9.9	
II	Các cơ quan, đơn vị được vận hành cấp điện theo thứ tự ưu tiên khi thiếu nguồn				
1	Đội Quản lý Điện lực khu vực Hậu Lộc				
1.1	Trụ sở Đảng ủy, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	4170	2740	373E9.18; 372E9.18; 373E9.4; 471-TG Hậu Lộc; 473-TG Hậu Lộc;	
1.2	Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 2 - Hà Trung (cấp qua TBA Thị trấn 4)	320	200	373E9.18	
1.3	Bệnh viện đa khoa Hậu Lộc	400	300	373E9.18	
1.4	Đồn biên Phòng Đa Lộc	50	20	373E9.4	
2	Đội Quản lý Điện lực khu vực Nga Sơn				
2.1	Trụ sở Đảng ủy, UBND, Ban chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	3910	785	471E9.47, 477E9.47, 475E9.47, 473E9.47, 373E9.4	
2.2	Bệnh viện Đa khoa Nga Sơn	750	500	473E9.47	
3	Đội Quản lý Điện lực khu vực Sầm Sơn				
3.1	Trụ sở Đảng ủy, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	2x400; 400	590; 100	478 E9.11, 482E9.11	
3.2	Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 1, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa	100	65	478E9.11	
3.3	Ban Chỉ huy Bộ đội Biên phòng	400	25	471E9.11	
3.4	Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH tại Sầm Sơn	400	23	471E9.11	

3.5	Công an tỉnh Thanh Hóa (Phân trại tạm giam khu vực Sầm Sơn)	400	5	479E9.11	
3.6	Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Thanh Hóa	250	150	475E9.11	
3.7	Bệnh viện đa khoa Sầm Sơn	180	179	473E9.11	
3.8	Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng Trung ương	250	220	471E9.11	
4	Đội Quản lý Điện lực khu vực Bá Thước				
4.1	Trụ sở Đảng ủy, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	4795	886	372E9.12; 373E9.12	
4.2	Bệnh viện Đa khoa Bá Thước	320	280	373E9.12	
4.3	Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 3	75	35	373E9.12	
5	Đội Quản lý Điện lực khu vực Thọ Xuân				
5.1	Trụ sở Đảng ủy, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	180;250;250;180;180;320;320;180	550	472BT;471BT;473E93;474E93;471E93;371E95;	
5.2	Trung đoàn 923 - Sân bay Sao Vàng	2500	1200	377 E9.3	
5.3	Bệnh Viện đa khoa Thọ Xuân	250	250	472 Bàn Thạch	
5.4	Bệnh viện đa khoa Thọ Xuân - Phân viện Xuân Lai (Mua qua TBA Trường Lê Hoàn)	75	40	371 E9.5 Thiệu Yên	
5.5	Công ty TNHH kỹ thuật Quản lý bay	30	20	377 E9.3	
5.6	Cảng HK Thọ Xuân-CN Tổng Công ty cảng HK Việt Nam - CTCP	1250+250+320	800	377 E9.3	
6	Đội Quản lý Điện lực khu vực Hạc Thành				
6.1	Trụ sở Đảng ủy, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện.	2000	1000	475E9.57	
6.2	Toà nhà Trung tâm hành chính Thanh Hoá	1600+1000	1530	475E9.57	
6.3	Bệnh viện Đa khoa Thanh Hà	560	300	475E9.57	
6.4	Trung tâm Y Tế Hạc Thành	250	150	471E9.57	
6.5	Bệnh viện Đa khoa Hợp Lực	560+560+1500	2000	473E9.57	
6.6	Ga Thanh Hóa	320	240	481E9.1	
6.7	Trại tạm giam Cầu Cao	250	175	474 E9.1	

6.8	Bệnh viện Phúc Thịnh	560+100	1620	475E9.1+482E9.1	
7	Đội Quản lý Điện lực khu vực Đông Sơn				
7.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	320+180+320+250	310	372 E9.1; 471 E9.1; 477 E9,1; 475 E9,1	
7.2	Đội chữa cháy và CNCH khu vực 1, Phòng PC07	320	15	372 E9.1	
7.3	Kho 661 cục XD TCHC	100	85	471 E9.1	
7.4	Chi nhánh Phòng cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Thanh Hóa	400	30	471 E9.1	
7.5	Sư đoàn 341	100	80	475 E9.1	
7.6	Trung Đoàn 762	100	60	477 E9.1	
7.7	Bệnh viện Đa Khoa Đông Sơn	180	160	471 E9.1	
7.8	Bệnh viện đa khoa Thiệu Hóa	320	290	371 E9.48	
7.9	Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa	400	360	471 E9.1	
8	Đội Quản lý Điện lực khu vực Vĩnh Lộc				
8.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	250, 320, 250, 320, 250, 400, 320	385	371E9.51, 471E9.51, 473E9.51, 473E9.26,	
8.2	Ban Chỉ huy Quân sự xã Tây Đô	250	75	471E9.51	
8.3	Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Lộc	250 + 200	320	371 E9.51	
8.4	Đơn Vị T974 (Trại Quân Pháp)	180	100	473E9.51	
9	Đội Quản lý Điện lực khu vực Bim Sơn - Hà Trung				
9.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	5180	1530	373E9.23, 471E9.23, 474E9.4, 475E9.4, 376E9.4, 371E9.23	
9.2	Bộ Chỉ huy Quân sự khu vực Hà Trung	180	100	476E9.4	
9.3	Bệnh viện đa khoa Hà Trung	560+1000	1200	474E9.4+373E9.4	
9.4	Bệnh viện đa khoa Bim Sơn	630	550	471E9.23	
9.5	Sư đoàn 390	180	150	475 E9.23	
9.6	Trung đoàn 48	100	75	475 E9.23	
9.7	Trung đoàn 64	100	75	475 E9.23	
9.8	Lữ đoàn 299	100	75	475 E9.23	
9.9	Lữ đoàn 368	320	185	471 E9.23	

9.10	Đại đội 26	100	35	475 E9.23	
10	Đội Quản lý Điện lực khu vực Quan Hóa				
10.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	1270	375	374 E9.12, 371 E19.6	
10.2	Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 4- Hồi Xuân	250	40	374 E9.12	TBA Quan Hoá 2
10.3	Phân trại tạm giam khu vực Quan Hóa, công an tỉnh Thanh Hóa	400	30	374 E9.12	TBA Quan Hoá 1
10.4	Bệnh viện đa khoa Quan Hóa	180	150	374 E9.12	TBA Bệnh viện Quan Hóa
10.5	Đồn biên phòng Hiền Kiệt	30	30	374 E9.12	TBA Đồn Biên phòng 495
10.6	Cơ sở cai nghiện ma túy số 2 tỉnh Thanh Hóa	180	90	374 E9.12	TBA Trung tâm cai nghiện
11	Đội Quản lý Điện lực khu vực Như Thanh - Như Xuân				
11.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	1085	250	Lộ 375E9.41, 371E9.41, 373E9.41	
11.2	Bệnh viện Đa Khoa Như Thanh	250	200	373E9.52	
11.3	Bệnh viện Đa Khoa Như Xuân	160	24	Lộ 371E9.41	
11.4	Trại giam Thanh Lâm	400	340	Lộ 373E9.41	
12	Đội Quản lý Điện lực khu vực Hoằng Hóa				
12.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	2950	350	474E9.14, 474E9.15, 474E9.16, 474E9.17, 474E9.18, 474E9.19	
12.2	Bệnh viện đa khoa Hoằng Hoá	180	150	475E9.14	
13	Đội Quản lý Điện lực khu vực Quảng Xương				
13.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	1350	130	471E9.29, 477-E9.61, 477-E9.29, 475-E9.29, 379-E9.27	
13.2	Trạm biên phòng Quảng Nham thuộc xã Tiên Trang	180	15	471E9.29	
14	Đội Quản lý Điện lực khu vực Mường Lát				

14.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	740	243,5	374E9.12	
14.2	Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 4 - Hồi Xuân, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa	100	10	374 E9.12	TBA Huyện đội
14.3	Bệnh viện đa khoa Mường Lát	100	75	374 E9.12	TBA Bệnh viện
14.4	Đồn Biên Phòng 491	100	90	374 E9.12	TBA Biên Phòng 491
14.5	Đồn Biên Phòng 489	180	15.5	374 E9.12	TBA Quang Chiếu
14.6	Đồn Biên Phòng 493	100	35.5	374 E9.12	TBA Đồn Biên phòng Pù Nhi
14.7	Đồn Biên Phòng Cửa Khẩu Tén Tẩn	160	17.5	374 E9.12	TBA ĐBP cửa khẩu Tén Tẩn
15	Đội Quản lý Điện lực khu vực Thạch Thành				
15.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	6x110	500	371E9.49; 373E9.49; 375E9.49; 373E9.38; 471E9.49; 473E9.49; 475E9.49; 477E9.49	
15.2	Doanh trại quân đội Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 2 - Hà Trung	320	15	371E9.49	
15.3	Bệnh viện đa khoa Thạch Thành	400	250	371E9.49	
16	Đội Quản lý Điện lực khu vực Yên Định				
16.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	7140	933	371 E9.26, 373 E9.5	
16.2	Bệnh Viện Đa Khoa Yên Định	400	285	371E9.26	
16.3	Trại Giam số 5	400,560,180, 400,320	1456	373 E9.5	

17	Đội Quản lý Điện lực khu vực Nông Cống				
17.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	3x180	330	471E9.8	
17.2	Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực 5 - Tỉnh Gia	100	80	471E9.8	
17.3	Bệnh viện đa khoa khu vực Nông Cống	250	200	471E9.8	
17.4	Trại giam Thanh Phong	2x180	200	375E9.8	
17.5	Bệnh viện Tâm Đức	250	160	373 E9.8	
18	Đội Quản lý Điện lực khu vực Cẩm Thủy				
18.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	320, 250, 180, 250, 250, 180, 180	380	Lô 477, lô 371, lô 473, lô 471, E9,38, Lô 971, 972 TG Cẩm Vân	
18.2	Trại giam Thanh Cẩm - Khu nhà đồi Ban Giám thị	250	250	Lô 477 E9.38	
18.3	Trại giam Thanh Cẩm - Khu văn phòng	250	250	Lô 477 E9.38	
18.4	Trại giam Thanh Cẩm - Phân trại số 2	400	400	Lô 477 E9.38	
19	Đội Quản lý Điện lực khu vực Triệu Sơn				
19.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	1250	120	472E9.17, 471, 472 TG Đà, 475E9.48, 371E.17, 473E.17, 371E9.17	
19.2	Ban chỉ huy phòng thủ khu vực 1	630	20	472E9.17	TBA thị trấn 1
19.3	Bệnh viện đa khoa Triệu Sơn	560	400	371E9.17	
20	Đội QL Điện lực khu vực Nghi Sơn				
20.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	560, 400, 320, 250, 180, 250, 250, 180, 180	600	Lô 479E9.13; Lô 475E9.37; Lô 373E9.13; Lô 375E9.37; Lô 473E9.37; Lô 371E9.37; Lô 371E9.8; Lô 474TGTD	
20.2	Trụ sở Ban Quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các KCN	400	200	XT376E913	
20.3	Bệnh viện Đa khoa Nghi Sơn	560	450	XT371E937	
20.4	Tổng Công ty cổ phần Hợp Lực - Chi nhánh bệnh viện đa khoa quốc tế Hợp lực	560	448	XT373E937	

20.5	Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 5 - Tỉnh Gia	100	60	XT371E937	
21	Đội Quản lý Điện lực khu vực Thiệu Hoá				
21.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	400	225	371E9.58	
21.2	Bệnh viện đa khoa Thiệu Hóa	320	210	371E9.48	
21.3	Bộ Chỉ huy Quân sự Khu vực Thiệu Hóa - Triệu Sơn	180	80	371E9.58	
22	Đội Quản lý Điện lực khu vực Ngọc Lặc - Lang Chánh				
22.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	320, 250, 180, 250, 250, 180, 180	380	376E9.12, 373E93, 971TGNL	
22.2	Chi cục Dự trữ Nhà nước khu vực VII	180	30	373E9.3	
22.3	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	160	10	373E9.3	
22.4	Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 3 - Ngọc Lặc	400	30	971TGNL	
22.5	An toàn khu - Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thanh Hóa	180	50	973TGNL	
22.6	Bệnh viện đa khoa Ngọc Lặc	1000	54	373E93	
22.7	Bệnh viện đa khoa Lang Chánh	250	180	376E9.12	
23	Đội Quản lý Điện lực khu vực Quan Sơn	250	130	376E9.12	
23.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	400	100	371E9.12	
23.2	Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 4 - Hồi Xuân	400	20	371E9.12	TBA Quan Sơn 2
233	Bệnh viện đa khoa Quan Sơn	320	59	371E9.12	TBA Quan Sơn 1
24	Đội Quản lý Điện lực khu vực Thường Xuân				
24.1	Trụ sở Đảng uỷ, UBND, Ban Chỉ huy quân sự, công an các xã, phường thuộc địa bàn đơn vị cấp điện	320, 180, 180, 160, 160, 160, 180	200	Lộ 373 E9.3; Lộ 378 E9.3; Lộ 971 Trung gian Thường Xuân	
24.2	Trại tạm giam khu vực Thường Xuân - Trại tạm giam công an tỉnh Thanh Hóa	400	30	373E9.3	

24.3	Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 3 - Ngọc Lặc	100	70	373E9.3	
24.4	Bệnh viện đa khoa Thường Xuân	160	120	373E9.3	

Phụ lục II
DANH SÁCH PHỤ TẢI NHÓM 2

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị, doanh nghiệp	TBA cấp điện (KVA)	Công suất phụ tải (KW)	Lộ đường dây cấp điện	Ghi chú
1	Đội Quản lý Điện lực khu vực Hậu Lộc				
1.1	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Thiều Xá)	Thiều Xá - 400	300	473 - TG Hậu Lộc	
1.2	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Liên Lộc 1)	Liên Lộc 1 - 320	230	473 - TG Hậu Lộc	
1.3	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Quang Lộc 1)	Quang Lộc 1- 180	120	473 - TG Hậu Lộc	
1.4	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Cống Lộc Động)	Bơm Cống Lộc Động - 100	50	473 - TG Hậu Lộc	
1.5	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Tuy Lộc 1)	Tuy Lộc 1 - 250	180	473 - TG Hậu Lộc	
1.6	Bơm Hợp Tác Xã Nông nghiệp Tuy Lộc (Bơm Tuy Lộc 3)	Tuy Lộc 3 - 180	120	473 - TG Hậu Lộc	
1.7	Chi Nhánh Thủy Lợi Hậu Lộc (TBA Bơm Cồn Phủ)	Bơm Cồn Phủ - 320	200	473 - TG Hậu Lộc	
1.8	Hợp tác xã Nông nghiệp Tuy Lộc 2	Tuy Lộc 2 - 400	300	473 - TG Hậu Lộc	
1.9	Trạm bơm Hợp tác xã Quang Lộc (Quang Lộc 2)	Quang Lộc 2 - 320	200	473 - TG Hậu Lộc	
1.10	Hợp tác xã Nông nghiệp Hoa Lộc (TBA Hoa Lộc 2)	Hoa Lộc 2 - 250	180	473 - TG Hậu Lộc	
1.11	Hợp tác xã Nông Nghiệp Quang Lộc (Bơm Quang Lộc 3)	Quang Lộc 3 - 180	120	473 - TG Hậu Lộc	
1.12	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Kỳ Sơn - Phong Lộc)	Kỳ Sơn - 320	240	473 - TG Hậu Lộc	
1.13	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Mỹ Lộc 1)	Mỹ Lộc 1 - 400	300	472 - TG Hậu Lộc	
1.14	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Văn Lộc 1)	Mỹ Lộc 1 - 400	300	472 - TG Hậu Lộc	

1.15	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Thịnh lộc)	Thị trấn Hậu Lộc 9 - 320	240	472 - TG Hậu Lộc	
1.16	Bơm Hợp tác xã Thuần Lộc (Thuần Lộc 1)	Thuần Lộc 1 - 250	180	472 - TG Hậu Lộc	
1.17	Trạm bơm Hợp tác xã Mỹ Lộc (Mỹ Lộc 2)	Mỹ Lộc 2- 400	300	472 - TG Hậu Lộc	
1.18	Hợp tác xã Nông nghiệp Xuân Lộc - Bơm Cầu Máng	Xuân Lộc 1 - 400	280	472 - TG Hậu Lộc	
1.19	Chi Nhánh Thủy Lợi Hậu Lộc (TBA1 Thuần Lộc)	Thuần Lộc 1 - 250	175	472 - TG Hậu Lộc	
1.20	Hợp Tác Xã Nông nghiệp Phú Lộc (Bơm Phú Lộc 3)	Phú Lộc 3 - 100	75	472 - TG Hậu Lộc	
1.21	Bơm Cống Nguyễn	Xuân Lộc 2 - 180	120	472 - TG Hậu Lộc	
1.22	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Thôn Hậu)	Thôn Hậu - 560	400	471 - TG Hậu Lộc	
1.23	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Hòa Lộc 1)	Hòa Lộc 1- 630	490	471 - TG Hậu Lộc	
1.24	Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Điện năng Phú Lộc (Phú Lộc 1)	Phú Lộc 1 - 250	130	471 - TG Hậu Lộc	
1.25	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Hòa Lộc 5)	Hòa Lộc 5 - 320	235	471 - TG Hậu Lộc	
1.26	Bơm Đa Lộc (Đa Lộc 1)	Đa Lộc 1 - 400	300	471 - TG Hoa Lộc	
1.27	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Phú Lộc 4)	Phú Lộc 4 - 180	120	471 - TG Hoa Lộc	
1.28	Hợp tác xã dịch vụ Nông nghiệp Minh Lộc (Bơm Phú Lộc 7)	Phú Lộc 7 - 180	120	471 - TG Hoa Lộc	
1.29	Hợp tác xã Nông nghiệp Đa Lộc	Đa Lộc 2 - 250	185	471 - TG Hoa Lộc	
1.30	Hợp tác xã Nông nghiệp Thành Lộc (Bơm Thành Lộc 2)	Thành Lộc 2 - 320	260	372E9.18	
1.31	Hợp tác xã Nông nghiệp Hoa Lộc (Hoa Lộc 1)	Hoa Lộc 1 - 320	250	373E9.18	
1.32	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Yên Hòa)	Yên Hòa - 400	280	373E9.18	
1.33	Hợp tác xã Nông nghiệp Xã Tiến Lộc (Bơm thôn Sơn)	Thôn Sơn 1- 250	190	373E9.18	
1.34	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc (Bơm Kênh De)	Bơm Kênh De - 250	180	373E9.4	
1.35	Hợp tác xã Nông nghiệp Hải Lộc	Bơm Hải Lộc -30	20	373E9.4	

1.36	Hợp tác xã Nông nghiệp Minh Lộc (Bơm Minh Lộc 1)	Minh Lộc 1 - 400	285	373E9.4	
1.37	Trạm Bơm Đồng Hóp	Phú Lộc 10 -180	120	373E9.14	
1.38	Bơm hợp tác xã Phú Lộc	Phú Lộc 10 -180	120	373E9.14	
1.39	Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại số 7 Thanh Hoá (nhà máy nước sạch Hậu Lộc)	160	100	373E9.18	
1.40	Trung tâm Nước sạch Và VSMT Nông thôn Thanh Hoá (nước sạch Tiến Lộc 1)	160	120	373E9.18	
1.41	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh MTNT Thanh Hóa (nước sạch Tiến Lộc 2)	30	20	373E9.18	
1.42	Công ty CP XD & TM Số 7 Thanh Hoá nước sạch Lộc Tân)	100	50	373E9.18	
1.43	Trung tâm nước sinh hoạt & vệ sinh MTNT Thanh Hóa (nước Minh Lộc)	400	300	373E9.4	
1.44	Hợp tác xã Thành Tiến Ngư Lộc (nước sạch Ngư Lộc)	100	60	471- TG Hoa Lộc	
1.45	Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa (nước sạch cầu lộc 2)	180	135	473 - TG Hậu Lộc	
2	Đội Quản lý Điện lực khu vực Đông Sơn				
2.1	Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thanh Hóa	400	360	471 E9.1	
3	Đội Quản lý Điện lực khu vực Thiệu Hóa				
3.1	Trạm bơm Thiệu Thịnh	2x560+30	775	377E9.26	
3.2	Trạm bơm Thiệu Duy	2x560+50	795	377E9.26	
4	Đội Quản lý Điện lực khu vực Nga Sơn				
4.1	Chi nhánh thủy lợi Nga Sơn (Bơm Nga Thắng)	750	570	373E9.4	
4.2	Chi nhánh thủy lợi Nga Sơn (Bơm Nam Nga Sơn)	400	250	373E9.4	
4.3	Chi nhánh thủy lợi Nga Sơn (Cổng Mộng Giường)	250	66	373E9.47	
4.4	Chi nhánh thủy lợi Nga Sơn (Bơm Ba Đình, Xa Loan)	560+560	475+475	471E9.47	

4.5	Chi nhánh thủy lợi Nga Sơn (Bơm Vực Bà)	400	320	477E9.47	
4.6	Chi nhánh thủy lợi Nga Sơn (Bơm Nga Thiện)	400	280	471E9.47	
4.7	Chi nhánh thủy lợi Nga Sơn (Bơm Nga Điền)	180	99	475E9.47	
4.8	Chi nhánh thủy lợi Nga Sơn (Bơm Nga Phú)	320	240	475E9.47	
4.9	Hợp tác xã Dịch vụ Nga Yên	100	66	371E9.47	
4.10	Hợp tác xã Dịch vụ Nga Bạch	100	66	473E9.47	
4.11	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	320+160	160; 100	371E9.47; 471E9.47	
4.12	Công ty Cổ phần xây dựng và tự động hóa Đức Anh (trạm bơm nước sạch)	400+630	320;450	477E9.47	
4.13	Công Ty Cổ phần Đầu tư xây dựng VN1 (trạm bơm nước sạch)	180	130	471E9.47	
5	Đội Quản lý Điện lực khu vực Sầm Sơn				
5.1	Công ty TNHH một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Quảng Xương	Quảng Châu 3	99	476E9.11	
5.2	Công ty TNHH một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Quảng Xương	Quảng Vinh 3	66	476E9.11	
5.3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Sầm Sơn	Bơm 3/2	20	475E9.11	
5.4	Công ty TNHH một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Quảng Xương	Quảng Thọ 8	66	478E9.11	
5.5	Công ty TNHH một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Quảng Xương	Quảng Vinh 3	14	476E9.11	
5.6	UBND phường Nam Sầm Sơn (Trạm Bơm Quảng Vinh1)	Quảng Vinh 1	14	476E9.11	
5.7	Chi nhánh cấp nước Sầm Sơn - Công ty CP cấp nước Thanh Hóa	400	8	471E9.11	
6	Đội Quản lý (QL) Điện lực khu vực Bá Thước				
6.1	Ban Quản lý (QL) khai thác Công trình thủy lợi (Bơm Cành Nàng)	100	55	373E9.12	

6.2	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi (tại Trạm Tân lập 1)	180	22		
6.3	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi (Bơm Ban Công 4)	180	32		
6.4	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi (Bơm Sông Mã)	50	22		
6.5	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi (Bơm Lâm Xa)	180	22		
6.6	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi - Cột 2.9 TBA Tân Lập 5	100	11		
6.7	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi - C2.3 Trạm Trung Thủy	250	22		
6.8	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi - Cột 1.25 TBA Chòm Mót	160	22		
6.9	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi - Cột 2.1/1.4 TBA UB Lương Ngoại	160	18.5		
6.10	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi (tại trạm Ái Thượng 1)	180	22		
6.11	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi - Cột 1.13 TBA Ái Thượng 4	160	11		
6.12	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi - Cột 1.1 TBA Ái Thượng 5	100	11		
6.13	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi (Tại trạm Điền Lư 4)	100	22		
6.14	Ban QL khai thác Công trình thủy lợi - Cột 1.10 TBA Ban Công 2	180	11		
7	Đội Quản lý Điện lực khu vực Thọ Xuân				
7.1	Bơm Xuân Vinh	180	120	371 E9.5	
7.2	Bơm Xuân Tân (mua qua MBA Xuân Tân 1)	250	80	371 E9.5	
7.3	Bơm Quang Hoa	750+1000+50	1000	371 E9.5	
7.4	Bơm Thiên Lộc	160	100	371 E9.5 Thiệu Yên	

7.5	Bơm Xuân Minh	180	60	371 E9.5 Thiệu Yên	
7.6	Bơm Cầu Nha	320	180	371 E9.5 Thiệu Yên	
7.7	Bơm 327 Thọ Lập	100	60	371 E9.5 Thiệu Yên	
7.8	Bơm chống úng Bầu Ông Học	250		371 E9.5 Thiệu Yên	
7.9	Bơm Chống úng Nổ Đào	320	180	371 E9.5 Thiệu Yên	
7.10	Bơm chống úng Đồng Ngâu	750+30	780	377 E9.3	
7.11	Bơm chống úng Xuân Trường	560	200	471 Bàn Thạch	
7.12	Công ty TNHH nước sạch Lam Sơn Sao Vàng	320		471 E9.3	
8	Đội Quản lý Điện lực khu vực Hạc Thành				
8.1	Nhà máy nước Vồm	320+630	450	371E9.1	
8.2	Nhà máy nước Hàm Rồng	750+250	630	371E9.1	
8.3	Nhà máy nước Mật Sơn	630+750	1045	484E9.1	
8.4	Công ty cấp nước Thanh Hóa	320	180	371E9.1	
8.5	Trạm bơm Quảng Hưng - Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa	250	180	484E9.9	
8.6	Trạm bơm thủy lợi Quảng Hưng - Công ty TNHH MTV Sông Chu	400	350	475E9.9	
8.7	Trạm bơm tăng áp Đông Hải - Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa	250	150	475E9.9	
8.8	Trạm bơm tăng áp Đông Vinh - Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa	250	150	475E9.9	
9	Đội Quản lý Điện lực khu vực Vĩnh Lộc				
9.1	Trạm Bơm Yên Tôn - Vĩnh Lộc	2x560	890	471E9.51	
9.2	Trạm Bơm tiêu úng Cầu Mư	2x560	600	473E9.51	
9.3	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Vĩnh Hoà (Bơm Ao Su)	100	50	373 E9.51	

9.4	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Vĩnh Khang (Bơm Vĩnh Khang)	180	50	373 E9.51	
9.5	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã (Bơm Ninh Khang)	250	70	475 E9.51	
9.6	Hợp tác xã Nông nghiệp Vĩnh Long 1 (Trạm Bơm Vĩnh Long 1T3)	250	120	371 E9.51	
9.7	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp và điện năng Vĩnh Minh (Bơm Vĩnh Minh 1)	250	60	473 E9.26	
9.8	Hợp tác xã Nông nghiệp và Dịch vụ Vĩnh Thịnh (Bơm Vĩnh Thịnh)	100	62	473 E9.26	
9.9	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Vĩnh Tân (Bơm Vĩnh Tân 3)	180	58	473 E9.26	
9.10	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã (Bơm Vĩnh Hùng)	400	250	473 E9.26	
9.11	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp và điện năng Vĩnh An (Bơm Hòa Long)	100	71	471 E9.18	
9.12	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã (Bơm Đồng Khua)	100	50	371 E9.51	
9.13	Hợp tác xã Nông nghiệp Vĩnh Quang (Bơm Vĩnh Quang)	560	100	471 E9.51	
9.14	Công ty TNHH MTV thủy lợi Nam Sông Mã (Bơm Phụng Công)	250	105	477 E9.51	
9.15	Hợp tác xã Nông nghiệp Vĩnh Hùng (Bơm Sóc Sơn 1)	100	88	477 E9.51	
9.16	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Vĩnh Hoà (Bơm Vĩnh Hòa 1)	100	55	477 E9.51	
9.17	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Thạch Thành (Trạm Long Đồng 1)	400	40	473 E9.51	
9.18	Hợp tác xã Nông nghiệp Vĩnh Phúc (Bơm Văn Hạnh)	180	51	473 E9.51	
9.19	Hợp tác xã Nông nghiệp Vĩnh Hưng (Bơm Mã Nghè)	100	51	473 E9.51	

9.20	Hợp tác xã Nông nghiệp Vĩnh Hưng (Bơm Vĩnh Hưng)	400	250	473 E9.51	
9.21	Công ty cấp nước sạch Vĩnh Hùng	100	70	473E9.26	
10	Đội Quản lý Điện lực khu vực Bể Sơn - Hà Trung				
10.1	Chi nhánh Thủy Lợi Hà Trung - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Cống Phủ)	2x560	850	371E9.4	
10.2	Chi nhánh Thủy Lợi Hà Trung - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Hà Ngọc)	250+560	480	371E9.4	
10.3	Chi nhánh Thủy Lợi Hà Trung - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Hà Hải)	320	210	471E9.4	
10.4	Chi nhánh Thủy Lợi Hà Trung- Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Hà Phú 1)	320	210	373E9.4	
10.5	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp và điện Hà Ninh (Bơm Hà Ninh 1)	250	180	373E9.4	
10.6	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Hà Dương - Bơm Đông Thôn (Bơm Yên Dương)	250	180	476E9.4	
10.7	Chi nhánh Thủy Lợi Hà Trung - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Hà Châu 1)	250	180	475E9.23	
10.8	Chi nhánh Thủy Lợi Hà Trung - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Hà Châu 2)	250	180	475E9.23	
10.9	Chi nhánh Thủy Lợi Hà Trung - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Hà Yên)	320	180	476E9.4	
10.10	Chi nhánh Thủy Lợi Hà Trung - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã	630	375	475E9.4	
10.11	Chi nhánh Thủy Lợi Hà Trung - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Hà Bắc 1)	250	180	474E9.4	

10.12	Chi nhánh Thủy Lợi Hà Trung - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Hà Tân 1)	250	180	473E9.23	
10.13	Chi nhánh Thủy lợi Bim Sơn - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Phú Dương)	320	275	471 E9.23	
10.14	Chi nhánh Thủy lợi Bim Sơn - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Đoài Thôn)	320	275	473 E9.23	
10.15	Chi nhánh Thủy lợi Bim Sơn - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Triết Giang)	560+1000	950	473 E9.23	
10.16	Chi nhánh Thủy lợi Bim Sơn - Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã (Bơm Tam Đa)	250	210	473 E9.23	
10.17	Trạm bơm Hà Vân 1+3	400+320	250	475E9.4	
10.18	Trạm bơm Hà Lai 1	320	200	474E9.4	
10.19	Trạm Bơm Hà Thanh	250	100	473E9.23	
10.20	Trạm Bơm Hà Vinh	400	300	473E9.23	
10.21	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp xã Hà Thanh (Trạm Bơm Hà Thanh 2)	250	180	473 E9.23	
10.22	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp xã Hà Vinh (Trạm Bơm Hà Vinh 1)	250	180	473 E9.23	
10.23	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp xã Hà Vinh (Trạm Bơm Hà Vinh 2)	250	180	473 E9.23	
10.24	Hợp tác xã DVNN xã Hà Vinh (Trạm Bơm Hà Vinh 6)	250	150	473 E9.23	
10.25	Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Hà Vinh	180	150	473 E9.23	
11	Đội Quản lý Điện lực Khu vực Hoàng Hóa				
11.1	Công ty TNHH MTV Thủy Lợi Bắc Sông Mã	3x560	1200	476E9.18	
11.2	Chi nhánh thủy lợi Hoàng Hóa	560	397	474E9.14	
11.3	Chi nhánh thủy lợi Hậu Lộc	560	397	474E9.18	
11.4	Chi nhánh cấp nước Hoàng Hóa - Công ty CP cấp nước Thanh Hóa	500	450	474E9.14	

11.5	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn Thanh Hóa 1	320	250	372E9.14	
11.6	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn Thanh Hóa 2	320	250	475E9.56	
12	Đội Quản lý Điện lực khu vực Quảng Xương				
12.1	Trạm bơm Quảng Nhân	400	66	477- E9.61	
12.2	Trạm bơm tưới Quảng Nhân	100	66	477- E9.61	
12.3	Trạm bơm Quảng Bình 1	400	66	479- E9.29	
12.4	Trạm bơm Quảng Hòa	100	66	476- E9.27	
12.5	Trạm bơm Quảng Long	250	66	476- E9.27	
12.6	Trạm bơm Quảng Trường	320	132	477- E9.29	
12.7	Trạm bơm Quảng Ngọc	400	132	477- E9.29	
12.8	Trạm bơm Quảng Văn	100	66	477- E9.29	
12.9	Trạm bơm Quảng Bình 2	320	33	479- E9.29	
12.10	Trạm bơm Bất Động	160	100	477- E9.29	
12.11	Trạm bơm Thắng Phú	180	66	477- E9.29	
12.12	Trạm bơm Cầu Trào	50	66	476- E9.27	
12.13	Trạm bơm Quảng Khê	320	33	473- E9.29	
12.14	Trạm bơm Đồng Bùn	100	33	371- E9.29	
12.15	Trạm bơm Quảng Lĩnh	100	66	373- E9,29	
12.16	Trạm bơm B37	250	66	473- E9.29	
12.17	Trạm bơm Quảng Hải	250	33	477- E9.61	
12.18	Trạm bơm Quảng Lộc	100	33	371- E9.29	
12.19	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Quảng Xương (Bơm Quảng Thạch)	180	33	471 E9.29	
12.20	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Quảng Xương	250	66	473 E9.29	
12.21	Bơm Thôn Trung	250	66	473 E9.29	

12.22	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Quảng Xương (Bơm 5 Gia Hà)	250	33	479 E9.29	
12.23	Hợp tác xã NN Quảng Nhân - Bơm Quảng Nhân	100	66	473 E9.27	
12.24	Trạm Bơm tưới xã Quảng Nhân	400	66	473 E9.27	
12.25	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Quảng Xương (Bơm Quảng Văn)	100	66	477 E9.29	
12.26	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Quảng Xương (Bơm Quảng Bình 2)	320	33	479 E9.29	
12.27	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp xã Quảng Ngọc (Bơm Bất Động)	160	99	477 E9.29	
12.28	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Quảng Xương (Bơm Cầu Chào)	50	33	476 E9.29	
12.29	Hợp tác xã Nông nghiệp Quảng Lưu	250	66	475 E9.29	
12.30	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Thành phố (Bơm Quảng Tâm)	630	132	473 E9.61	
12.31	Công ty CP nước An Bình	100	85	477 E9.29	
12.32	Công ty CP cấp nước Miền Trung	180	99.9	475 E9.29	
12.33	Công ty CP cấp nước Thanh Hóa - Trạm bơm tăng áp Quảng Thịnh	400+630	300	371 E9.27+473E9.27	
12.34	Công ty CP cấp nước Thanh Hóa - Trạm bơm tăng áp Lưu Vệ	75	33	476 E9.27	
12.35	Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Quảng Phú- Bơm thôn 1	180	66	473 E9.61	
12.36	Trạm bơm hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Quảng Phú	180	33	475 E9.61	
12.37	Trạm bơm hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp Bơm thôn 2	320	33	473 E9.61	
13	Đội Quản lý Điện lực khu vực Thạch Thành				
13.1	Bơm Hón Sâm	560+560+31,5	770	371E9.49	
13.2	Bơm Hón Sảnh	560+560+31,5	770	371E9.49	
13.3	Bơm Cổ Tế	560+320+31,5	550	371E9.49	

13.4	Bơm Tụng Bò	560+31,5	225	371E9.49	
13.5	Bơm Mã Nửa	560+31,5	300	371E9.49	
13.6	Bơm Đồng Xác	560+320+31,5	450	371E9.49	
13.7	Quản lý nước sạch	180	100	371E9.49	
14	Đội Quản lý Điện lực khu vực Yên Định				
14.1	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã (Bơm ứng Cầu Khải)	Bơm ứng Cầu Khải (2x1250+50kVA)	1720	371E9.26	
14.2	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã (Bơm ứng Nội Hà)	Bơm ứng Nội Hà (560+31,5kVA)	465	371E9.26	
14.3	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã (Bơm ứng Tường Vân)	Bơm ứng Tường Vân (2x400kVA)	630	475E9.26	
14.4	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã (Bơm ứng Phú Ninh)	Bơm ứng Phú Ninh (560kVA)	465	475E9.26	
14.5	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã (Bơm ứng Yên Thôn)	Bơm ứng Yên Thôn (560+50kVA)	465	473E9.26	
14.6	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã (Bơm ứng Yên Phú)	Bơm ứng Yên Phú (560+320+31,5kVA)	750	371E9.5	
14.7	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Sông Mã (Bơm ứng Đa Ngọc)	Bơm ứng Đa Ngọc (400kVA)	360	373E9.5	
14.8	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường Nông thôn-Nhà máy nước Định Liên	Nhà máy nước Định Liên	125	375E9.26	
14.9	Công ty CP cấp thoát nước Thanh Hóa - Nhà máy nước Định Tân	Nhà máy nước Định Tân	125	473E9.26	
14.10	Công ty TNHH MTV Trường Tuấn - Nhà máy nước Quán Lào	Nhà máy nước Quán Lào	186	371E9.26	
15	Đội Quản lý Điện lực khu vực Nông Cống				
15.1	Bơm Tượng Sơn	100	80	371E9.8	
15.2	Bơm Cầu Vương	50	30	373E9.8	
15.3	Bơm Trường Trung	1000	800	375E9.29+371E9.8	

15.4	Bơm Đò Bòn	400	320	375E9.8	
15.5	Bơm Quần Bồi - T1+2+3+4	400+320+50+250	900	371E9.52	
15.6	Bơm xóm Mới - T1+2+3	1250+1000+50	2000	375E9.8	
15.7	Bơm Quảng Yên	160	100	373E9.8	
15.8	Hoàng Sơn 1 - Bơm Đá Bàn	560	500	373E9.8	
15.9	Bơm Bến Mắm - Trường Minh	320	300	472E9.8	
15.10	Bơm Trường Minh 1	560	500	472E9.8	
15.11	Bơm Trường Minh 2 - T1+2	560+31,5	450	472E9.8	
15.12	Bơm Phú Mỹ - Trung Thành	180	100	474E9.8	
15.13	Bơm Tế Thắng	320	250	474E9.8	
15.14	Bơm úng Trung Thành	320	250	474E9.8	
15.15	Bơm Con Cương - Tế Lợi	320	250	476E9.8	
15.16	Bơm Quảng Phúc	250	200	476E9.8	
15.17	Bơm Tổ Rồng - Tế Nông	50	30	476E9.8	
15.18	Bơm Bến Chuông - Công Chính	250	200	371E9.52	
15.19	Bơm Yên Bình - Yên Mỹ	315	25	371E9.52	
15.20	Công ty TNHH MTV Sông Chu – Chi nhánh Nông Cống (TBA Bơm Tượng Vắn)	2x560	1000	472E9.8	
15.21	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Nông Cống (TBA Bơm Nổ Hồ)	400	320	474E9.8	
15.22	Bơm Hồ Yên Mỹ	50	40	371E9.52	
15.23	Công ty Anh Phát-Bơm nước Nghi Sơn	750	720	371E9.52	
15.24	Nhà máy nước Thăng Thọ	1250	1220	371E9.52	
15.25	Nhà máy nước T1+T2-Thị trấn Nông Cống	180+180	250	371E9.52	
15.26	Nhà máy nước-Minh Thọ	180	150	471E9.8	

15.27	Nhà máy nước KCN Tượng Lĩnh	400	370	371E9.8	
16	Đội Quản lý Điện lực khu vực Cẩm Thủy				
16.1	Nhà máy nước sạch Phong Sơn	160kVA Nhà máy nước sạch	160	Lộ 471 E9.38	
16.2	Nhà máy nước sạch Cẩm Vân	100kVA Nhà máy nước sạch	100	Lộ 971 TG Cẩm Vân	
16.3	TBA Bơm WB Cẩm Sơn	160	160	471 E9.38	
16.4	TBA Bơm WB Cẩm Bình	160	160	477 E9.38	
16.5	TBA Bơm WB Cẩm Giang 1	160	160	471 E9.38	
16.6	TBA Bơm WB Cẩm Giang 2	160	160	471 E9.38	
16.7	TBA Bơm Cẩm Vân 1	160	160	971 TG Cẩm vân	
16.8	TBA Bơm WB Cẩm Tân 4	160	160	971 TG Cẩm vân	
16.9	Trạm bơm Liên Sơn	100kVA Cẩm Tú 1	100	Lộ 473E9.38	
16.10	Trạm bơm Bắc Sơn			Lộ 473E9.38	
16.11	Trạm bơm thôn Sun 1 (thôn Giang Sơn)	160kVA WB Cẩm Giang 1	160	Lộ 471E9.38	
16.12	Trạm bơm thôn Sun 2 (thôn Giang Sơn)	75kVA Thôn Sun 2	75	Lộ 471E9.38	
16.13	Trạm bơm thôn Vọng (Giang Hồng 1)	100kVA Thôn Vọng	100	Lộ 471E9.38	
16.14	Trạm bơm Xù Xuyên	100kVA Cẩm Lương 3	100	Lộ 477E9.38	
16.15	Trạm bơm Hòa Thuận	100kVA Bơm Long Thuận	100	Lộ 477E9.38	
16.16	Trạm bơm Kim Mắm	100kVA Cẩm Lương 1	160	Lộ 477E9.38	
17	Đội Quản lý Điện lực khu vực Triệu Sơn				
17.1	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Triệu sơn	560		372E9.17	

17.2	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	250		474E9.17	
17.3	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	400		375E9.17	
17.4	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	31.5		371E9.17	
17.5	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	180		475E9.48	
17.6	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	560		475E9.48	
17.7	Công ty TNHH một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	560		372E9.17	
17.8	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	320		372E9.17	
17.9	Công ty TNHH-MTV Sông Chu Chi nhánh Triệu Sơn	100		473E9.17	
17.10	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi Nhánh Thủy Lợi Triệu sơn	31.5		371E9.17	
17.11	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	320		372E9.17	
17.12	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	160		474E9.17	
17.13	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	250		473E9.17	
17.14	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Nông Công	320		372E9.17	
17.15	Công ty TNHH một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	320		471 Đà	
17.16	Công ty TNHH-MTV Sông Chu Chi nhánh Triệu Sơn	320		372E9.17	
17.17	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	250		371E9.17	

17.18	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	250		473E9.17	
17.19	Công ty TNHH-MTV Sông Chu Chi nhánh Triệu Sơn	180		474E9.17	
17.20	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	250		371E9.17	
17.21	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	250		473 Đà	
17.22	Công ty TNHH-MTV Sông Chu Chi nhánh Triệu Sơn	560		372E9.17	
17.23	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	100		473E9.17	
17.24	Công ty TNHH Một Thành Viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Đông Sơn	320		377E9.1	
17.25	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	560		475E9.48	
17.26	Công ty TNHH-MTV Sông Chu - Chi nhánh Triệu Sơn	320		475E9.48	
17.27	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	400		472E9.17	
17.28	Công ty TNHH-MTV Sông Chu Chi nhánh Triệu Sơn	320		372E9.17	
17.29	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	560		371E9.17	
17.30	Công ty TNHH-MTV Sông Chu - Chi nhánh Triệu Sơn	400		472E9.17	
17.31	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh Triệu Sơn	31.5		372E9.17	
17.32	Công ty TNHH-MTV Sông Chu - Chi nhánh Triệu Sơn	320		371E9.17	
17.33	Công ty TNHH-MTV Sông Chu - Chi nhánh Triệu Sơn	400		375E9.17	
17.34	Công ty TNHH Một Thành Viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Đông Sơn	100		377E9.1	
17.35	Công ty TNHH Một thành viên Sông Chu - Chi nhánh thủy lợi Triệu Sơn	75		475E9.48	
17.36	Công ty TNHH-MTV Sông Chu Chi nhánh Triệu Sơn	320		372E9.17	

18	Đội Quản lý Điện lực khu vực Như Thanh - Như Xuân				
18.1	Công ty TNHH MTV Sông Chu - Chi nhánh (CN) Thủy Lợi Như Thanh	180	33	475E9.52	
18.2	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Thủy Lợi Như Thanh	30	33	375E9.52	
18.3	Trạm Bơm Xuân Hưng	250	30	373E9.52	
18.4	Hợp tác xã Dịch vụ Nông Lâm Nghiệp Hải Long	180	33	373E9.52	
18.5	Trạm Bơm Minh Thịnh	180	33	475E9.52	
18.6	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Thủy Lợi Như Thanh	180	33	473E9.52	
18.7	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Thủy Lợi Như Thanh	180	33	471E9.52	
18.8	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Thủy Lợi Như Thanh	100	33	471E9.52	
18.9	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Thủy Lợi Như Thanh	180	33	475E9.52	
18.10	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Thủy Lợi Như Thanh	180	33	473E9.52	
18.11	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Thủy Lợi Như Thanh	30	33	373E9.52	
18.12	Công ty TNHH MTV Sông Chu - CN Thủy Lợi Như Thanh	180	33	473E9.52	
18.13	Hợp tác xã Nông Nghiệp Vạn Hòa	75	33	473E9.8	
18.14	Trạm bơm Đồng Thọ	250	20	473E9.52	
18.15	Trạm bơm Đồng Tiến	250	30	473E9.52	
18.16	Trạm bơm Tâm Tiến	100	30	473E9.52	
18.17	Trạm Bơm Đồng Nghiêm	75	30	473E9.52	
18.18	Trạm Bơm Đồng Mộc	75	30	473E9.52	
18.19	Trạm bơm nước Yên Thọ	250	30	473E9.52	
18.20	Trạm Bơm Thôn Xuân Cường	180	30	373E9.52	

19	Đội Quản lý Điện lực khu vực Ngọc Lặc - Lang Chánh				
19.1	Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc - Công ty CP cấp nước Thanh Hóa T1	100	25	373E93	
19.2	Chi nhánh cấp nước Ngọc Lặc - Công ty CP cấp nước Thanh Hóa T2 (nước thô)	50	25	373E93	
19.3	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Thanh Hóa	160	10	373E9.3	
20	Đội Quản lý Điện lực khu vực Nghi Sơn				
20.1	Công ty TNHH một thành viên Sông Chu - Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn	1200	820	XT373E913;XT473E913;XT375E937;XT471TGTĐ;XT473E937	
20.2	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Anh Phát	320	250	XT473E937	
20.3	Chi nhánh cấp nước Nghi Sơn - Công ty cổ phần cấp nước Thanh Hóa	160	120	XT473E937	
21	Đội Quản lý Điện lực khu vực Thường Xuân				
21.1	Bơm Tổ Rồng	160	100	973 TG Thường Xuân	
21.2	Bơm Xuân Dương	320	100	973 TG Thường Xuân	
21.3	Cty TNHH một thành viên Sông Chu-Chi nhánh Bái Thượng	100	60	373 E9.3	
21.4	Trung tâm quản lý và khai thác Công trình thủy lợi Cửa Đạt (phục vụ quan trắc hồ chứa nước, vận hành cửa van đập tràn xả lũ, theo dõi tình trạng đập)	400	320	373 E9.3	

Phụ lục III
DANH SÁCH PHỤ TẢI NHÓM 3

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Đơn vị, doanh nghiệp	TBA cấp điện (KVA)	Công suất phụ tải (KW)	Lộ đường dây cấp điện	KH (110; FDI...)
1	Đội Quản lý Điện lực khu vực Hạc Thành				
1.1	Xí nghiệp gạch Ceramic, KCN Lễ Môn	2500+ 3x3200	10900	482E9.9	FDI
1.2	Xí nghiệp gạch Vicenza, KCN Lễ Môn	4x2500+1000+1250 +1600	11200	482E9.9	FDI
1.3	Nhà máy cơ khí chính xác Z111 (cơ sở 2)	2x750	1200	486E9.1	QP
1.4	Công ty may Samurai - KCN Lễ Môn	3x1250+5x1600	10100	479E9.9	FDI
1.5	Công ty may Sunjade3 - KCN Lễ Môn	1250+1500+1600+7 x2500	18500	474E9.9 + 478E9.9 + 479E9.9	FDI
1.6	Công ty XNK thủy sản Thanh Hóa, KCN Lễ Môn	3x400	1008	479E9.9	
1.7	Công ty Yotsuba Dress Việt Nam - KCN Lễ Môn	400	320	479E9.9	FDI
1.8	Công ty TNHH giày Aresa Việt Nam - Lô D KCN Lễ Môn	2500+1600	3285	474E9.9	FDI
1.9	Công ty TNHH MTV in báo Thanh Hóa	630+30	500	373E9.27	
1.10	Nhà máy thức ăn gia súc Phú Gia - KCN Lễ Môn	1250+400	1400	474E9.9	
1.11	Công ty CP sữa Việt Nam - Nhà máy sữa Lam Sơn	2500	1850	474E9.9	
1.12	Công ty TNHH NewHope Hà Nội - Chi nhánh Thanh Hóa - KCN Tây Bắc Ga	2000	1334	478E9.1	FDI
1.13	Cơ sở sản xuất và kinh doanh hàng dệt may (Công ty TNHH South Asia Garment Limited)	1250	810	482E9.9	FDI
1.14	Công ty TNHH Giày AleRon Việt Nam - Khu CN Hoàng Long	5x2500	11500	371E9.39 + 373E9.39	FDI

1.15	Nhà máy sản xuất giày dép XK (Công ty TNHH Giày Rollsport Việt Nam (Hồng Mỹ) - Khu CN Hoàng Long	7x2500	15000	371E9.39 + 373E9.39	FDI
2	Đội Quản lý Điện lực khu vực Sầm Sơn				
2.1	Khu vực dịch vụ du lịch mùa hè (tháng 4 đến tháng 9)	55000	47000	471E9.11, 472E9.11, 473E9.11, 474E9.11, 475E9.11, 477E9.11, 479E9.11; 471E9.54; 473E9.54; 475E9.54	Du lịch biển
3	Đội Quản lý Điện lực khu vực Bỉm Sơn- Hà Trung				
3.1	Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn	110kV	70000	173E9.20 +174E9.20	110
3.2	Nhà máy Ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy Nông nghiệp Việt Nam - CTCP	110kV	5	176E9.20	110
3.3	Nhà máy Xi măng Long Sơn	110kV	80000	175 E9.20	110
3.4	Công ty TNHH Lốp COFO Việt Nam (Khu B, KCN Bỉm Sơn)	110kV	23000 và 3200	173E9.20 +174E9.20 và 375E9.23	FDI
3.5	Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 3 Việt Nam	560+320	380	375E9.23	
3.6	Công ty CP phát triển Điện lực Ánh Sáng		3500	372E9.23	
3.7	Công ty TNHH may mặc Leading Star Thanh Hóa (Nam Khu A, KCN Bỉm Sơn)	2x4000	3.200 - 3.500; 4.200 - 4.500	372E9.23	FDI
3.8	Công ty TNHH công nghiệp INTCO Việt Nam (Nam Khu A, KCN Bỉm Sơn)	2x2500	630	372E9.23	FDI
3.9	Nhà máy giày Venus	7x2500	12250	372E9.4	FDI
3.10	Nhà máy dây cáp điện THN	1000	800	372E9.4	
3.11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa	1000	780	373 E9.23	
3.12	Chi nhánh Tổng Công ty May 10 - Công ty cổ phần xí nghiệp May Bỉm Sơn	2000	1450	371E9.23	
3.13	Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2x1000	1600	371E9.4	
4	Đội Quản lý Điện lực khu vực Nghi Sơn				
4.1	Luyện Kim 1 (Công ty TNHH MTV Thép VAS Nghi Sơn)	110kV	222000	177E9.10 + 178E9.10	110

4.2	Luyện Kim 2 (Công ty TNHH MTV Thép VAS Nghi Sơn)	110kV	153000	173E9.60 + 174E9.60	110
4.3	Ferocrom (Công ty TNHH Lionas Metals)	110kV	25200	176E9.10	FDI
4.4	Nhà máy xi măng Nghi Sơn	110kV	64000	173E9.10 - 176E9.50; 174E9.10 - 175E9.50	110/FDI
4.5	Trạm nghiền xi măng Long Sơn (Công ty TNHH Công nghiệp Long Sơn)	110kV	22000	173E9.10 - 176E9.50; 174E9.10 - 175E9.50	110
4.6	Nhà máy xi măng Công Thanh	110kV	35000	173E9.10 - 176E9.50; 174E9.10 - 175E9.50	110
4.7	Nhà máy xi măng Đại Dương	110kV	33000	173E9.10 - 176E9.50; 174E9.10 - 175E9.50	110
4.8	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	20000	19000	372E9.13 + 374E9.13	
4.9	Công ty TNHH dầu thực vật khu vực miền Bắc Việt Nam	1000+4000+2500	5200	477 E9.13 (hiện đóng bằng nguồn 473 E9.13)	
4.10	Cảng tổng hợp quốc tế Đại Dương	2x560+2x1250	2890	472E9.13	FDI
4.11	Công ty TNHH Cảng quốc tế Nghi Sơn	2x3000+1600+560+ 75	6500	477E9.13 (hiện đóng bằng nguồn 473E9.13)	
4.12	Công ty Cổ phần môi trường Nghi Sơn	2500+560	2450	373E9.13; 472E9.37	
4.13	Công ty CP Cảng dịch vụ Dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	3x560+320+3x630	1500	472E9.13	
4.14	Nhà máy chế biến hải sản Long Hải (Công ty CP TMVT&CBHS Long Hải)	1250+50	1290	371E9.13	
4.15	Công ty TNHH giấy Annora Việt Nam	10000	17535	373E9.13	FDI
5	Đội Quản lý Điện lực Hoằng Hóa				
5.1	Công ty cổ phần phân bón Tiên Nông	320+400	550	371E9.18	
5.2	Nhà máy sản xuất Công ty Z111 - xã Hoằng Trung	15000	3500	374E9.18 + 375E9.18	QP
5.3	Khu du lịch Hải Tiên (phục vụ du lịch mùa hè)	6500	4200	473 E9.56; 371 E9.56	Du lịch biển
5.4	Công ty du lịch Flamingo (phục vụ du lịch hè)	2x1600	3500	473E9.56	Du lịch biển
5.5	Công ty TNHH một thành viên TCE JEANS	5240	1000	375E9.14	FDI
5.6	Công ty CP Thực phẩm Viet Avis	1000	800	371E9.18	FDI

5.7	Công ty TNHH Daehan Global Thanh Hóa	2000	1000	371E9.18	FDI
6	Đội Quản lý Điện lực khu vực Quảng Xương				
6.1	Công ty TNHH SOTO (Khu du lịch biển Tiên Trang và cơ sở may mặc xuất khẩu)	630+400+160+320	1200	373E9.29	FDI
6.2	Khu du lịch biển Hùng Sơn (phục vụ du lịch mùa hè)	2x1250+2x630	250	473E9.27	Du lịch biển
7	Đội Quản lý Điện lực khu vực Thọ Xuân				
7.1	Công ty cổ phần Mía đường Lam Sơn	2500	2000	372.E.3	
8	Đội Quản lý Điện lực khu vực Cẩm Thủy				
8.1	Công ty TNHH MTV Tân Thành 2 (thôn Giang Hồng 2)	2TBA 4000kVATân Thành 1, 2	800	Lộ 471E9.38	
8.2	Nhà máy sản xuất Sợi Gai- Chi nhánh công ty cổ phần đầu tư phát triển Sản xuất và Xuất khẩu AN Phước (thôn Thuần Lương)	2TBA 2000kVA Xuất khẩu AN Phước + TBA 160kVA	4160	Lộ 371E9.38	
8.3	Công ty CP Sản xuất và Thương mại Tự Lập (thôn Quý Long)	3TBA 400kVA Tự Lập + TBA 560 Tiến Độ	1760	Lộ 473E9.38	
9	Đội Quản lý điện lực khu vực Thiệu Hóa				
9.1	Công ty TNHH Giấy ALIVIA Việt Nam	14100	1200	375E9.58	FDI
10	Đội Quản lý Điện lực khu vực Thường Xuân				
10.1	Công ty Cổ phần Giống Phú Gia (nuôi gà)	1250	900	378E9.3	Chăn nuôi
10.2	Công ty CP đầu tư Nông nghiệp công nghệ cao Lương Sơn (nuôi gà)	1000	800	373E9.3	Chăn nuôi
10.3	Công ty cổ phần 3F việt - CN tại Bắc Giang (nuôi lợn)	1250	900	373 E9.3	Chăn nuôi
10.4	Nhà máy sản xuất viên nén gỗ - Công ty CP Năng lượng sinh học Thanh Hóa	1250	900	373 E9.3	

11	Đội Quản lý Điện lực khu vực Yên Định				
11.1	Công ty TNHH giày ALENA Việt Nam	3x2500+3x2500+3x2500+2500+2x2500	30000	373E9.26; 375E9.26	FDI
11.2	Công ty TNHH giày WEILINA Việt Nam	3x2500+3x2500+3x2500+3x2500+2500	32500	372E9.26; 375E9.26	FDI
11.3	Công ty TNHH giày ARESA Việt Nam	3x2500	7500	375E9.26	FDI
11.4	Công ty TNHH Dệt kim JASAN Thanh Hoá	2500+1600+2x800	5700	372E9.26	FDI
11.5	Công ty TNHH SEWING T&T	630	630	371E9.26	FDI
11.6	Công ty TNHH E-EUM F&C VINA	630	630	477E9.26	FDI
11.7	Công ty TNHH may JUNJIE Việt Nam	2x400	800	375E9.26	FDI
11.8	Công ty TNHH giày Hiệp Thăng	1000	1000	373E9.5	FDI
11.9	Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hoá	2x2000	4000	373E9.5	
12	Đội Quản lý Điện lực khu vực Vĩnh Lộc				
12.1	Công ty TNHH may XK Appatech Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Long	1200	875	371 E9.51	FDI
12.2	Công ty TNHH cổ phần Hiệp Hoà Thăng	1250	875	371E9.26	
13	Đội Quản lý Điện lực Nga Sơn				
13.1	Công ty TNHH Winners Vina	2x1000	1400	371E9.47	FDI
13.2	Công ty TNHH giày Athena Việt Nam	2x2500	3500	371E9.47	FDI
14	Đội Quản lý Điện lực khu vực Cẩm Thủy				
14.1	Chi nhánh số 2 - Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ	2x1500	3000	Lộ 375E9.5	FDI
15	Đội Quản lý Điện lực khu vực Thạch Thành				
15.1	Nhà máy đường Việt Đài - Công ty TNHH mía đường Việt Nam - Đài Loan	1500	920	375E9.49	FDI
15.2	Nhà máy may xuất khẩu S&H Vina	3x1000+250	2000	375E9.49	FDI

15.3	Trang trại lợn - Công ty TNHH NewHope Thanh Hóa	2x1000+1x630+560 +320+250	3000	373E9.38	FDI
15.4	Công ty cổ phần tập đoàn DABACO Việt Nam (trang trại lợn Thạch Tượng)	2000+1600+1250+1 000+750	3160	373E9.38	FDI
15.5	Nhà Máy giấy Thạch Định	5000	4300	471E9.49	
15.6	Nhà máy may xuất khẩu An Khánh	4000	3800	371E9.49	
16	Đội Quản lý Điện lực khu vực Nông Công				
16.1	Công ty TNHH Giấy Kim Việt Việt Nam, cụm công nghiệp Nông Công	6000	5000	478 E9.8	
17	Đội Quản lý Điện lực khu vực Hậu Lộc				
17.1	Công ty TNHH NY Hoa Việt	6500	5200	372E9.18	FDI
18	Đội Quản lý Điện lực khu vực Như Thanh - Như Xuân				
18.1	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	560+400	800	473E9.52	
18.2	Công ty TNHH Giày AKALIA Việt Nam	5x2500	11000	373E9.52	FDI
18.3	Công ty TNHH hai TV ứng dụng công nghệ cao Nông nghiệp và thực phẩm sữa Yên Mỹ	4x1250+400+50	4500	375E9.37	
19	Đội Quản lý Điện lực khu vực Triệu Sơn				
19.1	Nhà máy FEROCROM Nam Việt - Công ty cổ phần Cromit Nam Việt	4000+5000	6000	373E9.17	
19.2	Nhà máy Giấy Venus Đồng Tiến	2x2500	3500	372E9.17	
19.3	Công ty TNHH giấy ADIANA Việt Nam tại xã Thọ Dân	5x2500+1000	7000	371E9.17	
19.4	Công ty TNHH DPG Việt Nam	2500	2000	371E9.17	
19.5	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Bao Bì Thái Yên	1x560 +1x 1500	2000	375E9.17	
20	Đội Quản lý Điện lực khu vực Bá Thước				
20.1	Nhà máy giấy Bá Thước	2x2500	4800	373E9.12	
21	Đội Quản lý Điện lực khu vực Quan Sơn				
21.1	Công ty cổ phần May 27-7 Thiên Bảo	7*2500	2000	371E9.39 + 373E9.39	
21.2	Nhà máy sản xuất viên nén gỗ - Công ty CP Ngọc Sơn	630	500	371E9.39 + 373E9.39	

22	Đội Quản lý Điện lực khu vực Quan Hóa				
22.1	Dự án thủy điện Hồi Xuân	750	350	374E9.12	
22.3	Công ty TNHH Duyệt Cường	630+560+400	1235	374 E9.12	FDI

Phụ lục IV
CÁC PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CÔNG SUẤT,
PHƯƠNG ÁN VẬN HÀNH TRONG TRƯỜNG HỢP THIẾU CÔNG SUẤT TỪ 05% - 50%

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh Thanh Hóa)

1. Phương án thiếu hụt đến 05% (Tổng công suất thiếu hụt 98,2MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến 2026	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiết hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		1964	1865,8	98,2	
1	Khách hàng quan trọng	I	190	190	0	
1.1	Các khách hàng quan trọng của tỉnh, các bệnh viện		140	140	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
1.2	Các khách hàng ưu tiên khác trên địa bàn các xã, phường		50	50	0	Không tiết giảm
2	Khách hàng sinh hoạt, bơm, cấp nước		894	804	90	
2.1	Các trạm bơm, cấp nước	II	60	60	0	Không tiết giảm
2.2	Các khách hàng sinh hoạt		834	744	90	Luân phiên trong 2 ngày tiết giảm 01 ngày (Không quá 8 giờ/ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	III	880	871,8	8,2	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt nhận điện trực tiếp từ lưới điện 110kV		470	470	0	Không tiết giảm
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ nhận điện từ lưới điện trung áp		410	401,8	8,2	Luân phiên trong 2 ngày tiết giảm 01 ngày (Không quá 8 giờ/ngày)

2. Phương án thiếu hụt đến 10% (Tổng công suất thiếu hụt 196,4MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến 2026	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiết hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		1964	1767,6	196,4	
1	Khách hàng quan trọng	I	190	190	0	
1.1	Các khách hàng quan trọng của tỉnh, các bệnh viện		140	140	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
1.2	Các khách hàng ưu tiên khác trên địa bàn các xã, phường		50	50	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	Khách hàng sinh hoạt, bơm, cấp nước		894	774	120	
2.1	Các trạm bơm, cấp nước	II	60	60	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2.2	Các khách hàng sinh hoạt		834	714	120	Luân phiên trong 2 ngày tiết giảm 01 ngày (không quá 8 giờ/ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	III	880	803,6	76,4	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt nhận điện trực tiếp từ lưới điện 110kV		470	470	0	Không tiết giảm
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ nhận điện từ lưới điện trung áp		410	333,6	76,4	Luân phiên trong 2 ngày tiết giảm 01 ngày (không quá 12 giờ/ngày)

3. Phương án thiếu hụt đến 15% (Tổng công suất thiếu hụt 294,6MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến 2026	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiết hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		1964	1669,4	294,6	
1	Khách hàng quan trọng	I	190	190	0	
1.1	Các khách hàng quan trọng của tỉnh, các bệnh viện		140	140	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
1.2	Các khách hàng ưu tiên khác trên địa bàn các xã, phường		50	50	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	Khách hàng sinh hoạt, bơm, cấp nước		894	709,4	184,6	
2.1	Các trạm bơm, cấp nước	II	60	60	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2.2	Các khách hàng sinh hoạt		834	649,4	184,6	Luân phiên trong 2 ngày tiết giảm 01 ngày (không quá 12 giờ/ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	III	880	770	110	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt nhận điện trực tiếp từ lưới điện 110kV		470	470	0	Không tiết giảm
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ nhận điện từ lưới điện trung áp		410	300	110	Luân phiên (không quá 08 giờ/ngày)

4. Phương án thiếu hụt đến 20% (Tổng công suất thiếu hụt 392,8MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến 2026	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiết hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		1964	1571,2	392,8	
1	Khách hàng quan trọng	I	190	190	0	
1.1	Các khách hàng quan trọng của tỉnh, các bệnh viện		140	140	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
1.2	Các khách hàng ưu tiên khác trên địa bàn các xã, phường		50	50	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	Khách hàng sinh hoạt, bơm, cấp nước		894	631,2	262,8	
2.1	Các trạm bơm, cấp nước	II	60	60	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2.2	Các khách hàng sinh hoạt		834	571,2	262,8	Luân phiên (không quá 08 giờ/ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	III	880	750	130	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt nhận điện trực tiếp từ lưới điện 110kV		470	470	0	Không tiết giảm
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ nhận điện từ lưới điện trung áp		410	280	130	Luân phiên (không quá 08 giờ/ngày)

5. Phương án thiếu hụt đến 25% (Tổng công suất thiếu hụt 491MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến 2026	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiết hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		1964	1473	491	
1	Khách hàng quan trọng	I	190	190	0	
1.1	Các khách hàng quan trọng của tỉnh, các bệnh viện		140	140	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
1.2	Các khách hàng ưu tiên khác trên địa bàn các xã, phường		50	50	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
2	Khách hàng sinh hoạt, bơm, cấp nước		894	603	291	
2.1	Các trạm bơm, cấp nước	II	60	60	0	Luân phiên (không quá 08 giờ/ngày)
2.2	Các khách hàng sinh hoạt		834	543	291	Luân phiên (không quá 08 giờ/ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	III	880	680	200	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt nhận điện trực tiếp từ lưới điện 110kV		470	470	0	Không tiết giảm
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ nhận điện từ lưới điện trung áp		410	210	200	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)

6. Phương án thiếu hụt đến 30% (Tổng công suất thiếu hụt 589,2 MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến 2026	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiết hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		1964	1374,8	589,2	
1	Khách hàng quan trọng	I	190	165	25	
1.1	Các khách hàng quan trọng của tỉnh, các bệnh viện		140	140	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
1.2	Các khách hàng ưu tiên khác trên địa bàn các xã, phường		50	25	25	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
2	Khách hàng sinh hoạt, bơm, cấp nước		894	564	330	
2.1	Các trạm bơm, cấp nước	II	60	30	30	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
2.2	Các khách hàng sinh hoạt		834	534	300	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	III	880	645,8	234,2	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt nhận điện trực tiếp từ lưới điện 110kV		470	440,8	29,2	Luân phiên (không quá 08 giờ/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ nhận điện từ lưới điện trung áp		410	205	205	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)

7. Phương án thiếu hụt đến 35% (Tổng công suất thiếu hụt 687,4MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến 2026	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiết hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		1964	1276,6	687,4	
1	Khách hàng quan trọng	I	190	165	25	
1.1	Các khách hàng quan trọng của tỉnh, các bệnh viện		140	140	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
1.2	Các khách hàng ưu tiên khác trên địa bàn các xã, phường		50	25	25	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
2	Khách hàng sinh hoạt, bơm, cấp nước		894	494	400	
2.1	Các trạm bơm, cấp nước	II	60	30	30	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
2.2	Các khách hàng sinh hoạt		834	464	370	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	III	880	617,6	262,4	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt nhận điện trực tiếp từ lưới điện 110kV		470	412,6	57,4	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ nhận điện từ lưới điện trung áp		410	205	205	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)

8. Phương án thiếu hụt đến 40% (Tổng công suất thiếu hụt 785,6MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến 2026	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiết hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		1964	1178,4	785,6	
1	Khách hàng quan trọng	I	190	165	25	
1.1	Các khách hàng quan trọng của tỉnh, các bệnh viện		140	140	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
1.2	Các khách hàng ưu tiên khác trên địa bàn các xã, phường		50	25	25	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
2	Khách hàng sinh hoạt, bơm, cấp nước		894	459	435	
2.1	Các trạm bơm, cấp nước	II	60	30	30	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
2.2	Các khách hàng sinh hoạt		834	429	405	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	III	880	554,4	325,6	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt nhận điện trực tiếp từ lưới điện 110kV		470	349,4	120,6	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ nhận điện từ lưới điện trung áp		410	205	205	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)

9. Phương án thiếu hụt đến 45% (Tổng công suất thiếu hụt 883,8 MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến 2026	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiết hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		1964	1080,2	883,8	
1	Khách hàng quan trọng	I	190	165	25	
1.1	Các khách hàng quan trọng của tỉnh, các bệnh viện		140	140	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
1.2	Các khách hàng ưu tiên khác trên địa bàn các xã, phường		50	25	25	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
2	Khách hàng sinh hoạt, bơm, cấp nước		894	459	435	
2.1	Các trạm bơm, cấp nước	II	60	30	30	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
2.2	Các khách hàng sinh hoạt		834	429	405	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	III	880	456,2	423,8	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt nhận điện trực tiếp từ lưới điện 110kV		470	251,2	218,8	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ nhận điện từ lưới điện trung áp		410	205	205	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)

10. Phương án thiếu hụt đến 50% (Tổng công suất thiếu hụt 982MW)

STT	Loại phụ tải	Tên nhóm phụ tải	Công suất			Mức độ luân phiên
			Pmax dự kiến 2026	Công suất lớn nhất phân bổ	Công suất thiết hụt	
			(MW)	(MW)	(MW)	
	Tổng		1964	982	982	
1	Khách hàng quan trọng	I	190	165	25	
1.1	Các khách hàng quan trọng của tỉnh, các bệnh viện		140	140	0	Không phải tiết giảm khi thiếu nguồn
1.2	Các khách hàng ưu tiên khác trên địa bàn các xã, phường		50	25	25	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
2	Khách hàng sinh hoạt, bơm, cấp nước		894	459	435	
2.1	Các trạm bơm, cấp nước	II	60	30	30	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
2.2	Các khách hàng sinh hoạt		834	429	405	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
3	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ	III	880	358	522	
3.1	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ lớn và công nghệ đặc biệt nhận điện trực tiếp từ lưới điện 110kV		470	250	220	Luân phiên (không quá 12 giờ/ngày)
3.2	Sản xuất công nghiệp và dịch vụ nhận điện từ lưới điện trung áp		410	108	302	Luân phiên trong 2 ngày tiết giảm 1.25 ngày (tổng không quá 30 giờ)

Phụ lục V

KỊCH BẢN TIẾT GIẢM ĐIỆN KHI HỆ THỐNG ĐIỆN QUỐC GIA THIẾU CÔNG SUẤT TRONG CHẾ ĐỘ CỰC KỲ KHẨN CẤP

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Mức công suất của EVN	Mức công suất của NPC	Mức công suất của PCTH	Tên phần tử cắt điện	Công suất dự kiến (MW)	Công suất lũy kế dự kiến (MW)	Đội Quản lý điện lực khu vực	Thao tác từ SCADA hay tại chỗ
100	56	4.4	ĐZ sau MCPĐ 373/11 Cửa Đạt lộ 373 E9.3	0.6	0.6	Thường Xuân	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ sau MCPĐ 371/98 lộ 371 E9.41	1.4	2.0	Như Thanh Như Xuân	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ sau MCPĐ 373/03 Xuân Hòa 3 lộ 373 E9.41	0.9	2.9	Như Thanh Như Xuân	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ sau MCPĐ 473/01 Nga Thủy 1 lộ 473 E9.47	1.2	4.1	Nga Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ sau MCPĐ 371/01 Thành Tiến lộ 371 E9.49	1.5	5.6	Thạch Thành	Từ SCADA TT điều khiển
200	112	8.8	ĐZ sau LBS 477-7/38 lộ 477 E9.61	4.5	10.1	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
300	168	13.3	ĐZ sau MCPĐ 477/01 Quảng Hải lô 477 9.61	1.6	11.7	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ sau MCPĐ 477/01 Quảng Đại lô 477 9.61	1.6	13.3	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
400	224	17.7	ĐZ sau MCPĐ 372/01 Bơm Đồng Lợi lộ 372 E9.17	1.4	14.7	Triệu Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ sau MCPĐ 373/33A lộ 373 E9.21	3.6	18.3	Ngọc Lặc Lang Chánh	Từ SCADA TT điều khiển
500	281	22.2	ĐZ sau MCPĐ 375/63 lộ 375 E9.17	3	21.3	Triệu Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ sau MCPĐ 378/57A Tân Thành lộ 378 E9.3	3.5	24.8	Thường Xuân	Từ SCADA TT điều khiển

Mức công suất của EVN	Mức công suất của NPC	Mức công suất của PCTH	Tên phần tử cắt điện	Công suất dự kiến (MW)	Công suất lũy kế dự kiến (MW)	Đội Quản lý điện lực khu vực	Thao tác từ SCADA hay tại chỗ
600	322	25.4	ĐZ sau MCPĐ 473/121 lộ 473 E9.47	1.8	26.6	Nga Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
700	364	28.7	ĐZ 475 E9.51	1.2	27.8	Vĩnh Lộc	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ 477 E9.51	0.9	28.7	Vĩnh Lộc	Từ SCADA TT điều khiển
800	406	32	ĐZ 475 E9.49	1.7	30.4	Thạch Thành	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ 477 E9.49	2.4	32.8	Thạch Thành	Từ SCADA TT điều khiển
900	447	35.3	ĐZ 471 E9.52	1.0	33.8	Như Thanh - Như Xuân	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ 475 E9.52	2.4	36.2	Như Thanh - Như Xuân	Từ SCADA TT điều khiển
1000	489	38.6	ĐZ 473 E9.58	3.4	39.6	Thiệu Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
1100	531	41.9	ĐZ 475 E9.58	3.6	43.2	Thiệu Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
1200	573	45.2	ĐZ sau MCPĐ 373/119 lộ 373 E9.4	5.0	48.2	Nga Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
1300	614	48.4	ĐZ 475 E9.38	3.5	51.7	Cẩm Thủy	Từ SCADA TT điều khiển
1400	656	51.7					
1500	698	55.1	ĐZ 477 E9.38	4.8	56.5	Cẩm Thủy	Từ SCADA TT điều khiển
1600	739	58.3	ĐZ 473 E9.4	4.1	60.6	Bỉm Sơn Hà Trung	Từ SCADA TT điều khiển
1700	781	61.6	ĐZ 475 E9.4	2.0	62.6	Bỉm Sơn Hà Trung	Từ SCADA TT điều khiển
1800	823	64.9	ĐZ 376 E9.5	4.0	66.6	Vĩnh Lộc	Từ SCADA TT điều khiển
1900	865	68.2	ĐZ 378 E9.5	1.8	68.4	Yên Định	Từ SCADA TT điều khiển
2000	906	71.5	ĐZ 477 E9.56	1.2	69.6	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ 471 E9.18	2.8	72.4	Bỉm Sơn Hà Trung	Từ SCADA TT điều khiển
2100	948	74.8	ĐZ 473 E9.18	1.0	73.4	Bỉm Sơn Hà Trung	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ 477 E9.62	3.6	77.0	Hậu Lộc	Từ SCADA TT điều khiển
2200	990	78.1	ĐZ 475 E9.62	5.4	82.4	Hậu Lộc	Từ SCADA TT điều khiển
2300	1032	81.4					

Mức công suất của EVN	Mức công suất của NPC	Mức công suất của PCTH	Tên phần tử cắt điện	Công suất dự kiến (MW)	Công suất lũy kế dự kiến (MW)	Đội Quản lý điện lực khu vực	Thao tác từ SCADA hay tại chỗ
2400	1073	84.6	ĐZ 477 E9.1	7.6	90.0	Đông Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
2500	1115	87.9					
2600	1157	91.3					
2700	1198	94.5	ĐZ 471 E9.3	4.9	94.9	Thọ Xuân	Từ SCADA TT điều khiển
2800	1240	97.8	ĐZ 472 E9.3	1.1	96.0	Thọ Xuân	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ 372 E9.12	2.5	98.5	Bá Thước	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ sau MCPĐ 373/114 lộ 373 E9.12	4.5	103.0	Bá Thước	Từ SCADA TT điều khiển
2900	1282	101.1	ĐZ sau MCPĐ 371/256 lộ 371 E9.12	2.5	105.5	Quan Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
3000	1324	104.4					
3100	1365	107.7	ĐZ 471 E9.29	5.5	111.0	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
3200	1407	111					
3300	1449	114.3	ĐZ 472 E9.29	2.4	113.4	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ 474 E9.29	2.2	115.6	Quảng Xương	
3400	1490	117.5	ĐZ 475 E9.47	7.2	122.8	Nga Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
3500	1532	120.8					
3600	1574	124.1	ĐZ 473 E9.39	1.5	124.3	Hoảng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
3700	1616	127.5	ĐZ 471 E9.17	5.0	129.3	Triệu Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
3800	1657	130.7	ĐZ 473 E9.17	3.8	133.1	Triệu Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
3900	1699	134	ĐZ 472 E9.8	4.4	137.5	Nông Cống	Từ SCADA TT điều khiển
4000	1741	137.3					

Mức công suất của EVN	Mức công suất của NPC	Mức công suất của PCTH	Tên phần tử cắt điện	Công suất dự kiến (MW)	Công suất lũy kế dự kiến (MW)	Đội Quản lý điện lực khu vực	Thao tác từ SCADA hay tại chỗ
4100	1783	140.6	ĐZ 373 E9.49	6.5	144.0	Thạch Thành	Từ SCADA TT điều khiển
4200	1824	143.9					
4300	1866	147.2	ĐZ 474 E9.17	6.5	150.5	Triệu Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
4400	1908	150.5					
4500	1949	153.7	ĐZ 373 E9.51	3.0	153.5	Vĩnh Lộc	Từ SCADA TT điều khiển
4600	1991	157	ĐZ 473 E9.51	4.2	157.7	Vĩnh Lộc	Từ SCADA TT điều khiển
4700	2033	160.3	ĐZ 375 E9.41	4.0	161.7	Như Thanh - Như Xuân	Từ SCADA TT điều khiển
4800	2075	163.7	ĐZ 375 E9.52	2.3	164.0	Như Thanh - Như Xuân	Từ SCADA TT điều khiển
4900	2116	166.9	ĐZ 474 E9.8	8.2	172.4	Nông Cống	Từ SCADA TT điều khiển
5000	2158	170.2					
5100	2200	173.5	ĐZ 371 E9.21	3.1	175.5	Ngọc Lặc Lang Chánh	Từ SCADA TT điều khiển
5200	2241	176.7	ĐZ 373 E9.47	3.8	179.3	Nga Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
5300	2283	180.1	ĐZ 472 E9.27	5.2	184.5	Đông Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
5400	2325	183.4					Từ SCADA TT điều khiển
5500	2367	186.7	ĐZ 473 E9.48	6.0	190.5	Thiệu Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
5600	2408	189.9					
5700	2450	193.2	ĐZ 473 E9.37	6.0	196.5	Nghị Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
5800	2492	196.5					
5900	2534	199.9	ĐZ 474 E9.37	3.5	200.0	Nghị Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
6000	2575	203.1	ĐZ 471 E9.48	6.5	206.5	Đông Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
6100	2617	206.4					

Mức công suất của EVN	Mức công suất của NPC	Mức công suất của PCTH	Tên phần tử cắt điện	Công suất dự kiến (MW)	Công suất lũy kế dự kiến (MW)	Đội Quản lý điện lực khu vực	Thao tác từ SCADA hay tại chỗ
6200	2659	209.7	ĐZ 473 E9.3	2.8	209.3	Thọ Xuân	Từ SCADA TT điều khiển
6300	2700	213	ĐZ 474 E9.3	4.7	214.0	Thọ Xuân	Từ SCADA TT điều khiển
6400	2742	216.3	ĐZ 473 E9.49	2.8	216.8	Thạch Thành	Từ SCADA TT điều khiển
6500	2784	219.6	ĐZ 371 E9.38	2.5	219.3	Cẩm Thủy	Từ SCADA TT điều khiển
6500	2784	219.6	ĐZ 372 E9.14	7.2	226.5	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
6600	2826	222.9					
6700	2867	226.1					
6800	2909	229.4	ĐZ 371 E9.14	1.3	227.8	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ 377 E9.26	1.4	229.2	Yên Định	Từ SCADA TT điều khiển
6800	2909	229.4	ĐZ 471 E9.26	4.8	234.0	Yên Định	Từ SCADA TT điều khiển
6900	2951	232.7					
7000	2993	236.1	ĐZ 475 E9.26	5.8	239.8	Yên Định	Từ SCADA TT điều khiển
7100	3034	239.3					
7200	3076	242.6	ĐZ 475 E9.37	4.8	244.6	Nghi Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
7300	3118	245.9	ĐZ 477 E9.37	1.5	246.1	Nghi Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
7400	3159	249.2	ĐZ 477 E9.48	3.6	249.7	Thiệu Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
7500	3201	252.5	ĐZ 477 E9.47	8.2	257.9	Nga Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
7600	3243	255.8					
7700	3285	259.1	ĐZ 473 E9.29	5.2	263.1	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
7800	3326	262.3					

Mức công suất của EVN	Mức công suất của NPC	Mức công suất của PCTH	Tên phần tử cắt điện	Công suất dự kiến (MW)	Công suất lũy kế dự kiến (MW)	Đội Quản lý điện lực khu vực	Thao tác từ SCADA hay tại chỗ
7900	3368	265.6	ĐZ 471 E9.62	4.8	267.9	Hậu Lộc	Từ SCADA TT điều khiển
8000	3410	268.9	ĐZ 473 E9.62	6.0	273.9	Hậu Lộc	Từ SCADA TT điều khiển
8100	3451	272.2					
8100	3451	272.2					
8200	3493	275.5	ĐZ sau MCPĐ 371/77 lộ 371 E9.48	7.2	281.2	Thiệu Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
8300	3535	278.8					
8400	3577	282.1	ĐZ 471 E9.39	11.5	292.7	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
8500	3618	285.4					
8600	3660	288.7					
8700	3702	292					
8800	3744	295.3	ĐZ 475 E9.56	6.6	299.3	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
8900	3785	298.5					
9000	3827	301.8	ĐZ 374 E9.3	6.0	305.3	Ngọc Lặc Lang Chánh	Từ SCADA TT điều khiển
9100	3869	305.1					
9200	3910	308.4	ĐZ 475 E9.48	7.2	312.5	Triệu Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
9300	3952	311.7					
9400	3994	315	ĐZ 377 E9.1	3.3	315.8	Triệu Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
9500	4036	318.3	ĐZ 373 E9.18	5.5	321.3	Hậu Lộc	Từ SCADA TT điều khiển
9600	4077	321.6	ĐZ 475 E9.29	5.3	326.6	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
9700	4119	324.9					
9800	4161	328.2	ĐZ 371 E9.29	2.4	329.0	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
9900	4202	331.4	ĐZ 472 E9.18	2.5	331.5	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
10000	4244	334.7	ĐZ 474 E9.18	5.6	337.1	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển

Mức công suất của EVN	Mức công suất của NPC	Mức công suất của PCTH	Tên phần tử cắt điện	Công suất dự kiến (MW)	Công suất lũy kế dự kiến (MW)	Đội Quản lý điện lực khu vực	Thao tác từ SCADA hay tại chỗ
10100	4286	338	ĐZ 479 E9.13	6.6	343.7	Nghị Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
10200	4328	341.4					
10300	4369	344.6	ĐZ 373 E9.58	1.0	344.7	Thiệu Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
10400	4411	347.9	ĐZ 471 E9.58	2.5	347.2	Thiệu Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ 477 E9.58	3.4	350.6	Thiệu Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
10500	4453	351.2	ĐZ 477 E9.29	5.2	355.8	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
10600	4495	354.5					
10700	4536	357.8	ĐZ 479 E9.29	5.5	361.3	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
10800	4578	361.1					
10800	4578	361.1	ĐZ 471 E9.144	5.0	366.3	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
10900	4620	364.4					
11000	4661	367.6	ĐZ 471 E9.14	4.8	371.1	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
11100	4703	370.9					Từ SCADA TT điều khiển
11200	4745	374.2	ĐZ 471 E9.47	4.9	376.0	Nga Sơn + Hà Trung	Từ SCADA TT điều khiển
11300	4787	377.6	ĐZ 471 E9.4	3.0	379.0	Bỉm Sơn - Hà Trung	Từ SCADA TT điều khiển
11400	4828	380.8	ĐZ 472 E9.4	2.0	381.0	Bỉm Sơn - Hà Trung	Từ SCADA TT điều khiển
11500	4870	384.1	ĐZ 476 E9.4	7.5	388.5	Bỉm Sơn - Hà Trung	Từ SCADA TT điều khiển
11600	4912	387.4					
11700	4953	390.6	ĐZ 473 E9.61	6.2	394.7	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
11800	4995	394					
11900	5037	397.3	ĐZ 471 E9.61	3.5	398.2	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
12000	5079	400.6	ĐZ 471 E9.37	8.20	406.4	Nghị Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
12100	5120	403.8					

Mức công suất của EVN	Mức công suất của NPC	Mức công suất của PCTH	Tên phần tử cắt điện	Công suất dự kiến (MW)	Công suất lũy kế dự kiến (MW)	Đội Quản lý điện lực khu vực	Thao tác từ SCADA hay tại chỗ
12200	5162	407.1	ĐZ 482 E9.1	9.6	416.0	Đông Sơn	Từ SCADA TT điều khiển
12300	5204	410.4					
12400	5246	413.8					
12500	5287	417.0	ĐZ 476 E9.18	4.0	420.0	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
12600	5329	420.3	ĐZ 475 E9.61	3.2	425.2	Quảng Xương	Từ SCADA TT điều khiển
12700	5371	423.6					
12800	5412	426.8	ĐZ 377 E9.27	2.8	428.0	Hạc Thành	Từ SCADA TT điều khiển
12900	5454	430.2	ĐZ 375 E9.29	1.2	429.2	Nông Cống	Từ SCADA TT điều khiển
			ĐZ 373 E9.56	1.9	432.1	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
13000	5496	433.5	ĐZ 472 E9.14	10.0	442.1	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
13100	5538	436.8					
13200	5579	440					
13300	5621	443.3	ĐZ 473 E9.14	9.5	451.6	Hoàng Hóa	Từ SCADA TT điều khiển
13400	5663	446.6					
13500	5705	450					
13500	5705	450	ĐZ sau LBS 375-7/256 lộ 375 E9.65	12.0	463.6	Hậu Lộc	Từ SCADA TT điều khiển
13600	5746	453.2					
13700	5788	456.5					
13800	5830	459.8					
13900	5871	463					
14000	5913	466.4	ĐZ 376 E9.4	15.5	479.1	Bim Sơn Hà Trung	Từ SCADA TT điều khiển
14100	5955	469.7					
14200	5997	473					
14300	6038	476.2					
14400	6080	479.5					

Mức công suất của EVN	Mức công suất của NPC	Mức công suất của PCTH	Tên phần tử cắt điện	Công suất dự kiến (MW)	Công suất lũy kế dự kiến (MW)	Đội Quản lý điện lực khu vực	Thao tác từ SCADA hay tại chỗ
14500	6122	482.8	ĐZ 473 E9.26	12.0	491.1	Yên Định + Vĩnh Lộc	Từ SCADA TT điều khiển
14600	6163	486.1					
14700	6205	489.4					
14700	6205	489.4	ĐZ 372 E9.21	17.6	508.6	Ngọc Lặc + Lang Chánh	Từ SCADA TT điều khiển
14800	6247	492.7					
14900	6289	496					
15000	6330	499.2					